

Số: 85/2014/NQ-HĐND

Thanh Hoá, ngày 04 tháng 7 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

Về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và chấp thuận các dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2014

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 10

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Sau khi xem xét Tờ trình số 53/TTr-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và chấp thuận các dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2014; Báo cáo thẩm tra số 177/BC-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành Tờ trình số 53/TTr-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và chấp thuận các dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2014, với các nội dung sau:

1. Chuyển mục đích sử dụng 509,44 ha đất trồng lúa; 112,43 ha đất rừng phòng hộ; 21,79 ha đất rừng đặc dụng, để thực hiện 447 dự án trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2014; chi tiết có phụ lục số 01 kèm theo.

2. Chấp thuận 513 dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2014 mà phải thu hồi đất, diện tích đất thu hồi 1.394.92 ha; chi tiết có phụ lục số 02 kèm theo.

Điều 2. Để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, vì lợi ích quốc gia, công cộng, việc thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án phát sinh giữa hai kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, giao Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, thống nhất, tổ chức thực hiện; báo cáo với Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật hiện hành tổ chức triển khai thực hiện.


Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khoá XVI, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 04 tháng 7 năm 2014./.

Nơi nhận:

- VPQH, VPCTN, VPCP;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL – Bộ Tư pháp
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND; UBND tỉnh;
- Đại biểu QH, đại biểu HĐND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, VP HĐND, VP UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



[Handwritten signature]

Mai Văn Ninh




**DANH MỤC DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ,
ĐẤT RỪNG ĐẶC DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2014**


(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2014/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Diện tích đất sử dụng (ha)				
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó			
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Các loại đất khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng				1.259,84	509,44	112,43	21,79	616,18
I	Dự án khu dân cư, xen cư đô thị				78,61	56,25			22,35
1	Khu dân cư Đông Nam khu đô thị Đông Phát và Hợp phần 1 dự án CSEDP	Trung tâm Phát triển quỹ đất Thanh Hóa	Phường Quảng Thành	Thành phố Thanh Hóa	20,00	9,74			10,26
2	Khu xen cư Quảng Thành	UBND Thành phố Thanh Hóa	Xã Quảng Thành	Thành phố Thanh Hóa	0,55	0,38			0,17
3	Khu dân cư Tây Nam Chợ Quảng Thắng	Trung tâm Phát triển quỹ đất Thanh Hóa	Phường Quảng Thắng	Thành phố Thanh Hóa	7,12	6,93			0,19
4	Khu dân cư Nam Đại học Hồng Đức	Trung tâm Phát triển quỹ đất Thanh Hóa	Phường Đông Sơn	Thành phố Thanh Hóa	2,78	0,38			2,40
5	Khu dân cư Đồng Sâm, Đồng Vinh	UBND Thành phố Thanh Hóa	Xã Đồng Vinh	Thành phố Thanh Hóa	3,07	2,31			0,76
6	Khu xen cư phố 6	UBND Thành phố Thanh Hóa	Xã Đông Cương	Thành phố Thanh Hóa	8,38	1,68			6,70
7	Khu dân cư Hồng Thắng	UBND thị xã Sầm Sơn	Xã Quảng Cư	Thị xã Sầm Sơn	5,50	5,50			
8	Khu dân cư Hồng Thắng (Khu 2)	UBND thị xã Sầm Sơn	Xã Quảng Cư	Thị xã Sầm Sơn	5,00	4,50			0,50
9	Khu xen cư Sơn Lợi	UBND thị xã Sầm Sơn	Phường Trường Sơn	Thị xã Sầm Sơn	0,07	0,07			
10	Khu xen cư phường Quảng Tiến	UBND thị xã Sầm Sơn	Phường Quảng Tiến	Thị xã Sầm Sơn	2,34	2,15			0,19


TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Diện tích đất sử dụng (ha)			
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó		
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
11	Khu xen cư Trung Tiến	UBND thị xã Sầm Sơn	Phường Quảng Tiến	Thị xã Sầm Sơn	7,00	6,00		1,00
12	Khu dân cư	UBND Thị trấn Nga Sơn	Thị trấn Nga Sơn	Huyện Nga Sơn	2,46	2,46		
13	Khu dân cư	UBND thị trấn Bút Sơn	Thị trấn Bút Sơn	Huyện Hoằng Hóa	4,25	4,25		
14	Khu dân cư Đông Đa, Tân Thượng,	UBND thị trấn Quảng Xương	Thị trấn Quảng Xương	Huyện Quảng Xương	1,52	1,52		
15	Khu dân cư Nam Giang	UBND Thị trấn Nông Cống	Thị trấn Nông Cống	Huyện Nông Cống	0,92	0,92		
16	Khu dân cư	UBND thị trấn Rừng Thông	Thị trấn Rừng Thông	Huyện Đông Sơn	1,30	1,30		
17	Khu tái định cư đường Cầu Kè - Thọ Xuân	UBND huyện Thọ Xuân	Thị trấn Thọ Xuân	Huyện Thọ Xuân	1,75	1,75		
18	Khu dân cư	Thị trấn Vạn Hà	UBND thị trấn Vạn Hà	Huyện Thiệu Hóa	0,88	0,70		0,18
19	Khu dân cư	UBND thị trấn Vĩnh Lộc	Thị trấn Vĩnh Lộc	Huyện Vĩnh Lộc	1,50	1,50		
20	Khu dân cư khu 3	UBND Thị trấn Kim Tân	Thị trấn Kim Tân	Huyện Thạch Thành	0,79	0,79		
21	Khu dân cư Lê Duẩn	UBND Thị trấn Ngọc Lặc	Thị trấn Ngọc Lặc	Huyện Ngọc Lặc	0,30	0,30		
22	Khu xen cư Lê Thánh Tông	UBND Thị trấn Ngọc Lặc	Thị trấn Ngọc Lặc	Huyện Ngọc Lặc	0,90	0,90		
23	Khu dân cư khu phố 1	UBND thị trấn Bến Sung	Thị trấn Bến Sung	Huyện Như Thanh	0,23	0,23		
II	Dự án khu dân cư, xen cư nông thôn				204,95	182,74		22,21
1	Khu dân cư xóm 1 xóm 2, Phương Phú	UBND xã Nga Thạch	Xã Nga Thạch	Huyện Nga Sơn	1,08	0,93		0,15
2	Khu dân cư Hồ Đông, Hồ Nam, Nam Thành	UBND xã Nga Thành	Xã Nga Thành	Huyện Nga Sơn	1,47	1,47		
3	Khu dân cư xóm 6, xóm 7, xóm 8, đường Trường nghề	UBND xã Nga Yên	Xã Nga Yên	Huyện Nga Sơn	1,14	0,89		0,25
4	Khu dân cư	UBND xã Nga An	Xã Nga An	Huyện Nga Sơn	0,59	0,59		
5	Khu dân cư	UBND xã Nga Văn	Xã Nga Văn	Huyện Nga Sơn	0,72	0,60		0,12

TT		Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Diện tích đất sử dụng (ha ²)				
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó			Các loại đất khác
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	
6	Khu dân cư	UBND xã Nga Trường	Xã Nga Trường	Huyện Nga Sơn	0,71	0,71			
7	Khu dân cư	UBND xã Nga Vịnh	Xã Nga Vịnh	Huyện Nga Sơn	0,16	0,16			
8	Khu dân cư	UBND xã Ba Đình	Xã Ba Đình	Huyện Nga Sơn	0,90	0,90			
9	Khu dân cư	UBND xã Nga Phú	Xã Nga Phú	Huyện Nga Sơn	0,92	0,92			
10	Khu dân cư	UBND xã Nga Giáp	Xã Nga Giáp	Huyện Nga Sơn	0,50	0,50			
11	Khu dân cư	UBND xã Nga Trung	Xã Nga Trung	Huyện Nga Sơn	0,52	0,52			
12	Khu dân cư	UBND xã Nga Lĩnh	Xã Nga Lĩnh	Huyện Nga Sơn	0,78	0,24		0,54	
13	Khu dân cư	UBND xã Nga Mỹ	Xã Nga Mỹ	Huyện Nga Sơn	0,76	0,76			
14	Khu dân cư	UBND xã Nga Thắng	Xã Nga Thắng	Huyện Nga Sơn	0,97	0,97			
15	Khu dân cư	UBND xã Nga Hải	Xã Nga Hải	Huyện Nga Sơn	0,24	0,24			
16	Khu dân cư	UBND xã Nga Mỹ	Xã Nga Mỹ	Huyện Nga Sơn	1,32	1,32			
17	Khu dân cư	UBND xã Nga Hưng	Xã Nga Hưng	Huyện Nga Sơn	0,84	0,84			
18	Khu dân cư	UBND xã Nga Lĩnh	Xã Nga Lĩnh	Huyện Nga Sơn	0,30	0,30			
19	Khu dân cư	UBND xã Nga Yên	Xã Nga Yên	Huyện Nga Sơn	0,99	0,99			
20	Khu dân cư	UBND xã Nga Thạch	Xã Nga Thạch	Huyện Nga Sơn	0,75	0,75			
21	Khu dân cư	UBND xã Nga Bạch	Xã Nga Bạch	Huyện Nga Sơn	1,22	1,22			
22	Khu dân cư	UBND xã Nga Thành	Xã Nga Thành	Huyện Nga Sơn	1,88	1,88			
23	Khu dân cư	UBND xã Nga An	Xã Nga An	Huyện Nga Sơn	2,84	2,84			
24	Khu dân cư	UBND xã Nga Thắng	Xã Nga Thắng	Huyện Nga Sơn	1,50	1,50			
25	Khu dân cư	UBND xã Nga Hải	Xã Nga Hải	Huyện Nga Sơn	0,90	0,90			
26	Khu dân cư	UBND xã Nga Thái	Xã Nga Thái	Huyện Nga Sơn	0,23	0,23			

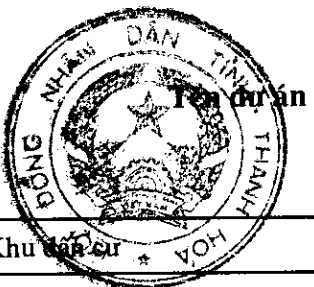
TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Diện tích đất sử dụng (ha)				
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó			
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Các loại đất khác
27	Khu dân cư	UBND xã Nga Trường	Xã Nga Trường	Huyện Nga Sơn	0,49	0,49			
28	Khu dân cư	UBND xã Nga Vịnh	Xã Nga Vịnh	Huyện Nga Sơn	0,30	0,30			
29	Khu dân cư	UBND xã Nga Hưng	Xã Nga Hưng	Huyện Nga Sơn	3,52	3,52			
30	Khu dân cư	UBND xã Mỹ Lộc	Xã Mỹ Lộc	Huyện Hậu Lộc	0,35	0,35			
31	Khu dân cư	UBND xã Thịnh Lộc	Xã Thịnh Lộc	Huyện Hậu Lộc	0,30	0,30			
32	Khu dân cư	UBND xã Hoa Lộc	Xã Hoa Lộc	Huyện Hậu Lộc	0,25	0,25			
33	Khu dân cư	UBND xã Lộc Tân	Xã Lộc Tân	Huyện Hậu Lộc	0,25	0,25			
34	Khu dân cư	UBND xã Thành Lộc	Xã Thành Lộc	Huyện Hậu Lộc	0,25	0,25			
35	Khu dân cư	UBND xã Đại Lộc	Xã Đại Lộc	Huyện Hậu Lộc	0,20	0,20			
36	Khu dân cư	UBND xã Hoằng Trung	Xã Hoằng Trung	Huyện Hoằng Hóa	2,03	0,21			1,82
37	Khu dân cư	UBND xã Hoằng Đức	Xã Hoằng Đức	Huyện Hoằng Hóa	0,63	0,20			0,43
38	Khu dân cư	UBND xã Hoằng Hà	Xã Hoằng Hà	Huyện Hoằng Hóa	0,41	0,41			
39	Khu dân cư	UBND xã Hoằng Thái	Xã Hoằng Thái	Huyện Hoằng Hóa	0,42	0,33			0,09
40	Khu dân cư	UBND xã Hoằng Lộc	Xã Hoằng Lộc	Huyện Hoằng Hóa	0,62	0,62			
41	Khu dân cư	UBND xã Hoằng Thành	Xã Hoằng Thành	Huyện Hoằng Hóa	0,31	0,31			
42	Khu dân cư	UBND xã Hoằng Tân	Xã Hoằng Tân	Huyện Hoằng Hóa	0,37	0,29			0,08
43	Khu dân cư	UBND xã Hoằng Tiến	Xã Hoằng Tiến	Huyện Hoằng Hóa	0,30	0,30			
44	Khu dân cư	UBND xã Hoằng Đông	Xã Hoằng Đông	Huyện Hoằng Hóa	0,78	0,78			
45	Khu dân cư	UBND xã Hoằng Ngọc	Xã Hoằng Ngọc	Huyện Hoằng Hóa	0,63	0,62			0,01
46	Khu dân cư	UBND xã Hoằng Thắng	Xã Hoằng Thắng	Huyện Hoằng Hóa	1,45	0,70			0,75
47	Khu dân cư	UBND xã Hoằng Thịnh	Xã Hoằng Thịnh	Huyện Hoằng Hóa	0,75	0,75			

TT		Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Diện tích đất sử dụng (ha)				
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó			
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Các loại đất khác
48	Khu tái định cư tiểu dự án 2, đoạn cải tuyến từ cầu Bazan đến nút giao thông tránh thành phố	UBND xã Hoàng Cát	Xã Hoàng Cát	Huyện Hoàng Hóa	0,79	0,79			
49	Khu tái định cư tiểu dự án 2, đoạn cải tuyến từ cầu Bazan đến nút giao thông tránh thành	UBND xã Hoàng Quý	Xã Hoàng Quý	Huyện Hoàng Hóa	3,02	3,02			
50	Khu dân cư	UBND xã Hoàng Đồng	Xã Hoàng Đồng	Huyện Hoàng Hóa	0,59	0,04			0,55
51	Khu dân cư	UBND xã Hoàng Vinh	Xã Hoàng Vinh	Huyện Hoàng Hóa	0,50	0,25			0,25
52	Khu dân cư Bất Động	UBND xã Quảng Ngọc	Xã Quảng Ngọc	Huyện Quảng Xương	0,09	0,09			
53	Khu dân cư thôn 3, thôn 11	UBND xã Quảng Hải	Xã Quảng Hải	Huyện Quảng Xương	0,82	0,82			
54	Khu dân cư Thọ Mới	UBND xã Quảng Thọ	Xã Quảng Thọ	Huyện Quảng Xương	1,82	1,82			
55	Khu dân cư Hòa Văn	UBND xã Quảng Hòa	Xã Quảng Hòa	Huyện Quảng Xương	0,76	0,76			
56	Khu dân cư	UBND xã Quảng Vọng	Xã Quảng Vọng	Huyện Quảng Xương	0,54	0,54			
57	Khu dân cư thôn 5, thôn 7	UBND xã Quảng Hùng	Xã Quảng Hùng	Huyện Quảng Xương	1,37	1,37			
58	Khu dân cư thôn 7, thôn 8	UBND xã Quảng Minh	Xã Quảng Minh	Huyện Quảng Xương	0,59	0,59			
59	Khu dân cư thôn Tân	UBND xã Quảng Nham	Xã Quảng Nham	Huyện Quảng Xương	0,75	0,75			
60	Khu dân cư thôn 1, thôn 3	UBND xã Quảng Lưu	Xã Quảng Lưu	Huyện Quảng Xương	0,13	0,13			
61	Khu dân cư thôn Xuân, thôn Đa,	UBND xã Quảng Chính	Xã Quảng Chính	Huyện Quảng Xương	0,41	0,41			
62	Khu dân cư Ngọc Trà	UBND xã Quảng Trung	Xã Quảng Trung	Huyện Quảng Xương	0,50	0,50			
63	Khu dân cư Ngọc Đới	UBND xã Quảng Phúc	Xã Quảng Phúc	Huyện Quảng Xương	0,33	0,33			
64	Khu dân cư thôn 1, thôn 5	UBND xã Quảng Lộc	Xã Quảng Lộc	Huyện Quảng Xương	1,35	1,35			
65	Khu dân cư Thống Nhất	UBND xã Quảng Vinh	Xã Quảng Vinh	Huyện Quảng Xương	0,69	0,69			

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Diện tích đất sử dụng (ha)				
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó			
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Các loại đất khác
66	Khu dân cư Tân Cổ	UBND xã Quảng Tân	Xã Quảng Tân	Huyện Quảng Xương	1,82	1,82			
67	Khu dân cư thôn 7, thôn 4	UBND xã Quảng Khê	Xã Quảng Khê	Huyện Quảng Xương	0,76	0,76			
68	Khu dân cư xóm Thành, xóm 9, Phú Đa	UBND xã Quảng Đức	Xã Quảng Đức	Huyện Quảng Xương	0,28	0,28			
69	Khu dân cư Trạch Đồng	UBND xã Quảng Trạch	Xã Quảng Trạch	Huyện Quảng Xương	0,91	0,91			
70	Khu dân cư Tiên Phong	UBND xã Quảng Lợi	Xã Quảng Lợi	Huyện Quảng Xương	1,31	1,31			
71	Khu dân cư thôn 1, thôn 8	UBND xã Quảng Bình	Xã Quảng Bình	Huyện Quảng Xương	0,86	0,86			
72	Khu dân cư thôn 9 cánh	UBND xã Quảng Yên	Xã Quảng Yên	Huyện Quảng Xương	0,31	0,31			
73	Khu dân cư Châu An	UBND xã Quảng Châu	Xã Quảng Châu	Huyện Quảng Xương	2,50	2,50			
74	Khu dân cư Ninh Dụ	UBND xã Quảng Ninh	Xã Quảng Ninh	Huyện Quảng Xương	1,00	1,00			
75	Khu dân cư Thôn 1, thôn 4	UBND xã Quảng Định	Xã Quảng Định	Huyện Quảng Xương	0,95	0,95			
76	Khu dân cư Hợp Giang	UBND xã Quảng Hợp	Xã Quảng Hợp	Huyện Quảng Xương	0,22	0,22			
77	Khu dân cư Văn Lâm	UBND xã Quảng Văn	Xã Quảng Văn	Huyện Quảng Xương	1,45	1,45			
78	Khu dân cư thôn 2, thôn 4	UBND xã Quảng Thái	Xã Quảng Thái	Huyện Quảng Xương	0,32	0,32			
79	Khu dân cư Châu Thanh	UBND xã Quảng Trường	Xã Quảng Trường	Huyện Quảng Xương	1,35	1,35			
80	Khu dân cư Ước Ngoại, Bái Vàng	UBND xã Quảng Phong	Xã Quảng Phong	Huyện Quảng Xương	3,90	3,90			
81	Khu dân cư thôn 1, thôn 5	UBND xã Quảng Lĩnh	Xã Quảng Lĩnh	Huyện Quảng Xương	1,22	1,22			
82	Khu dân cư thôn 2, thôn 6	UBND xã Quảng Đại	Xã Quảng Đại	Huyện Quảng Xương	0,26	0,26			
83	Khu dân cư thôn Bắc	UBND xã Quảng Thạch	Xã Quảng Thạch	Huyện Quảng Xương	0,15	0,15			
84	Khu dân cư thôn Long Thành	UBND xã Quảng Long	Xã Quảng Long	Huyện Quảng Xương	0,79	0,79			
85	Khu dân cư thôn 1, thôn 4	UBND xã Quảng Giao	Xã Quảng Giao	Huyện Quảng Xương	0,45	0,45			
86	Khu dân cư thôn 1, thôn 5	UBND xã Quảng Nhân	Xã Quảng Nhân	Huyện Quảng Xương	0,78	0,78			

TT		Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Diện tích đất sử dụng (ha)				
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó			
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Các loại đất khác
87	Khu dân cư	UBND huyện Tinh Gia	Xã Thanh Sơn	Huyện Tinh Gia	0,47	0,31			0,16
88	Khu dân cư	UBND huyện Tinh Gia	Xã Các Sơn	Huyện Tinh Gia	0,70	0,35			0,35
89	Khu dân cư	UBND huyện Tinh Gia	Xã Tùng Lâm	Huyện Tinh Gia	0,39	0,27			0,12
90	Khu dân cư Đạt Tiến, Long Hưng, Thôn 3, Thôn 1	UBND xã Tế Tân	Xã Tế Tân	Huyện Nông Cống	1,67	1,24			0,43
91	Khu dân cư Đại Đồng, Giá Mai, Đậu Yên	UBND xã Tế Thắng	Xã Tế Thắng	Huyện Nông Cống	1,12	1,10			0,02
92	Khu dân cư Thống Nhất, Sài Thôn	UBND xã Minh Khôi	Xã Minh Khôi	Huyện Nông Cống	1,84	1,82			0,02
93	Khu dân cư thôn Đồi Thôn, Trường Đồi	UBND xã Trường Minh	Xã Trường Minh	Huyện Nông Cống	0,43	0,43			
94	Khu dân cư Bất Nộ	UBND xã Trường Sơn	Xã Trường Sơn	Huyện Nông Cống	1,80	1,80			
95	Khu dân cư thôn Thọ Sơn, Đồng Lương, Cầm Phúc, Bái Đa	UBND xã Vạn Hoà	Xã Vạn Hoà	Huyện Nông Cống	1,05	1,05			
96	Khu dân cư thôn Gián Hiền, Quyết Thắng, Đông Hoa	UBND xã Vạn Thắng	Xã Vạn Thắng	Huyện Nông Cống	1,42	1,42			
97	Khu dân cư thôn Trầu, Sơn Thành, Tân Kỳ, Trung Sơn	UBND xã Công Liêm	Xã Công Liêm	Huyện Nông Cống	1,14	0,35			0,79
98	Khu dân cư Thọ Nga, Phú Long, Vĩnh Lại, Nhuyễn Sơn	UBND xã Tượng Lĩnh	Xã Tượng Lĩnh	Huyện Nông Cống	1,18	1,18			
99	Khu dân cư	UBND xã Đông Khê	Xã Đông Khê	Huyện Đông Sơn	1,08	1,08			
100	Khu dân cư	UBND xã Đông Ninh	Xã Đông Ninh	Huyện Đông Sơn	0,64	0,64			
101	Khu dân cư	UBND xã Đông Minh	Xã Đông Minh	Huyện Đông Sơn	1,45	1,45			
102	Khu dân cư	UBND xã Đông Thanh	Xã Đông Thanh	Huyện Đông Sơn	1,00	1,00			
103	Khu dân cư	UBND xã Đông Quang	Xã Đông Quang	Huyện Đông Sơn	0,51	0,51			
104	Khu dân cư	UBND xã Đông Phú	Xã Đông Phú	Huyện Đông Sơn	0,90	0,90			

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Diện tích đất sử dụng (ha)				
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó			
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Các loại đất khác
105	Khu dân cư	UBND xã Đông Văn	Xã Đông Văn	Huyện Đông Sơn	0,89	0,89			
106	Khu dân cư	UBND xã Đông Anh	Xã Đông Anh	Huyện Đông Sơn	1,18	1,18			
107	Khu dân cư	UBND xã Đông Nam	Xã Đông Nam	Huyện Đông Sơn	0,40	0,40			
108	Khu dân cư	UBND xã Đông Hoàng	Xã Đông Hoàng	Huyện Đông Sơn	0,88	0,88			
109	Khu dân cư	UBND xã Đông Yên	Xã Đông Yên	Huyện Đông Sơn	1,30	1,30			
110	Khu dân cư	UBND xã Đông Xuân	Xã Đông Xuân	Huyện Đông Sơn	1,10	1,10			
111	Khu dân cư	UBND xã Đông Thịnh	Xã Đông Thịnh	Huyện Đông Sơn	3,00	3,00			
112	Khu dân cư	UBND xã Đông Hòa	Xã Đông Hòa	Huyện Đông Sơn	0,40	0,40			
113	Khu dân cư	UBND xã Đông Tiến	Xã Đông Tiến	Huyện Đông Sơn	1,07	1,07			
114	Khu dân cư Thị Tứ	UBND xã Đồng Tiến	Xã Đồng Tiến	Huyện Triệu Sơn	0,37	0,21			0,16
115	Khu dân cư thôn 6	UBND xã Thọ Sơn	Xã Thọ Sơn	Huyện Triệu Sơn	0,82	0,82			
116	Khu dân cư thôn 10, 3, 16, 14	UBND xã Thọ Bình	Xã Thọ Bình	Huyện Triệu Sơn	1,26	1,26			
117	Khu dân cư Thôn 3, 8, 10	UBND xã Thọ Thế	Xã Thọ Thế	Huyện Triệu Sơn	1,57	1,57			
118	Khu dân cư Thiện Chính, Tiên Mộc	UBND xã Dân Lực	Xã Dân Lực	Huyện Triệu Sơn	1,62	1,47			0,15
119	Khu dân cư Đại Sơn, Hoàng Đồng	UBND xã Minh Sơn	Xã Minh Sơn	Huyện Triệu Sơn	0,55	0,55			
120	Khu dân cư xóm 5 và 6	UBND xã Khuyến Nông	Xã Khuyến Nông	Huyện Triệu Sơn	0,38	0,38			
121	Khu dân cư Thái Nguyên	UBND xã Thái Hòa	Xã Thái Hòa	Huyện Triệu Sơn	0,83	0,66			0,17
122	Khu dân cư thị tứ	UBND xã Đồng Tiến	Xã Đồng Tiến	Huyện Triệu Sơn	0,68	0,22			0,46
123	Khu dân cư	UBND xã Xuân Hưng	Xã Xuân Hưng	Huyện Thọ Xuân	1,50	1,50			
124	Khu dân cư	UBND xã Xuân Phú	Xã Xuân Phú	Huyện Thọ Xuân	0,88	0,30			0,58
125	Khu dân cư	UBND xã Xuân Yên	Xã Xuân Yên	Huyện Thọ Xuân	6,70	0,50			6,20

TT		Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Diện tích đất sử dụng (ha)				
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó			Các loại đất khác
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	
126	Khu dân cư	UBND xã Xuân Khánh	Xã Xuân Khánh	Huyện Thọ Xuân	3,64	3,34		0,30	
127	Khu dân cư	UBND xã Thọ Nguyên	Xã Thọ Nguyên	Huyện Thọ Xuân	0,60	0,60			
128	Khu dân cư	UBND xã Nam Giang	Xã Nam Giang	Huyện Thọ Xuân	1,16	1,16			
129	Khu dân cư	UBND xã Hạnh Phúc	Xã Hạnh Phúc	Huyện Thọ Xuân	0,50	0,50			
130	Khu dân cư	UBND xã Thọ Hải	Xã Thọ Hải	Huyện Thọ Xuân	1,33	1,33			
131	Khu dân cư	UBND xã Xuân Quang	Xã Xuân Quang	Huyện Thọ Xuân	0,50	0,50			
132	Khu dân cư	UBND xã Quảng Phú	Xã Quảng Phú	Huyện Thọ Xuân	0,90	0,30		0,60	
133	Khu dân cư	UBND xã Xuân Trường	Xã Xuân Trường	Huyện Thọ Xuân	1,00	0,30		0,70	
134	Khu dân cư	UBND xã Bắc Lương	Xã Bắc Lương	Huyện Thọ Xuân	0,40	0,40			
135	Khu dân cư	UBND xã Thọ Diên	Xã Thọ Diên	Huyện Thọ Xuân	0,80	0,80			
136	Khu dân cư	UBND xã Thọ Xương	Xã Thọ Xương	Huyện Thọ Xuân	1,20	1,20			
137	Khu dân cư	UBND xã Xuân Bái	Xã Xuân Bái	Huyện Thọ Xuân	1,10	1,10			
138	Khu dân cư	UBND xã Xuân Thắng	Xã Xuân Thắng	Huyện Thọ Xuân	0,70	0,30		0,40	
139	Khu dân cư	UBND xã Xuân Lam	Xã Xuân Lam	Huyện Thọ Xuân	0,80	0,80			
140	Khu dân cư	UBND xã Xuân Thiên	Xã Xuân Thiên	Huyện Thọ Xuân	0,40	0,40			
141	Khu dân cư	UBND xã Thọ Minh	Xã Thọ Minh	Huyện Thọ Xuân	0,60	0,60			
142	Khu dân cư	UBND xã Xuân Châu	Xã Xuân Châu	Huyện Thọ Xuân	0,30	0,30			
143	Khu dân cư	UBND xã Thọ Lập	Xã Thọ Lập	Huyện Thọ Xuân	0,70	0,70			
144	Khu dân cư	UBND xã Phú Yên	Xã Phú Yên	Huyện Thọ Xuân	1,50	1,50			
145	Khu dân cư	UBND xã Xuân Lai	Xã Xuân Lai	Huyện Thọ Xuân	0,80	0,80			
146	Khu dân cư	UBND xã Xuân Lập	Xã Xuân Lập	Huyện Thọ Xuân	1,00	1,00			

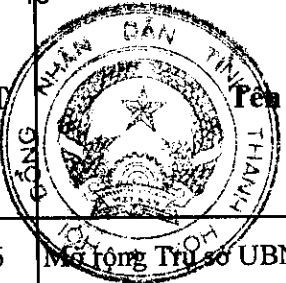
TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Diện tích đất sử dụng (ha)				
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó			
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Các loại đất khác
147	Khu dân cư	UBND xã Thọ Thắng	Xã Thọ Thắng	Huyện Thọ Xuân	0,20	0,20			
148	Khu dân cư	UBND xã Xuân Tân	Xã Xuân Tân	Huyện Thọ Xuân	0,50	0,50			
149	Khu dân cư	UBND xã Xuân Vinh	Xã Xuân Vinh	Huyện Thọ Xuân	0,46	0,46			
150	Khu dân cư	UBND xã Thọ Trường	Xã Thọ Trường	Huyện Thọ Xuân	0,60	0,60			
151	Khu dân cư Vinh Quang, Ngọc Trung, Thiên Lộc	UBND xã Xuân Minh	Xã Xuân Minh	Huyện Thọ Xuân	0,53	0,53			
152	Khu dân cư Đồng Ái	UBND xã Thọ Lộc	Xã Thọ Lộc	Huyện Thọ Xuân	3,82	3,82			
153	Khu dân cư Xuân Thanh, Xuân Phú, Xuân Tân	UBND xã Xuân Hưng	Xã Xuân Hưng	Huyện Thọ Xuân	1,51	1,51			
154	Khu dân cư và Trung tâm văn hóa, thể thao Xuân Tín	UBND xã Xuân Tín	Xã Xuân Tín	Huyện Thọ Xuân	0,50	0,50			
155	Khu dân cư Cầu Máng, Hồ Mùn thôn Đồng Luông	UBND xã Xuân Phú	Xã Xuân Phú	Huyện Thọ Xuân	0,72	0,72			
156	Khu dân cư Cồn Quân thôn 6, Đồng Ái thôn 8	UBND xã Xuân Phong	Xã Xuân Phong	Huyện Thọ Xuân	1,25	1,25			
157	Khu dân cư Đồng Bò	UBND xã Tây Hồ	Xã Tây Hồ	Huyện Thọ Xuân	6,90	6,90			
158	Khu dân cư Cửa Chùa thôn 2, Bờ Đu thôn 1	UBND xã Xuân Khánh	Xã Xuân Khánh	Huyện Thọ Xuân	1,40	1,40			
159	Khu dân cư mới Đồng Đình, Đồng Chùa	UBND xã Xuân Giang	Xã Xuân Giang	Huyện Thọ Xuân	6,77	3,50			3,27
160	Khu dân cư	UBND xã Thiệu Tân	Xã Thiệu Tân	Huyện Thiệu Hóa	0,40	0,40			
161	Khu dân cư	UBND xã Thiệu Toán	Xã Thiệu Toán	Huyện Thiệu Hóa	0,35	0,35			
162	Khu dân cư	UBND xã Thiệu Minh	Xã Thiệu Minh	Huyện Thiệu Hóa	0,28	0,28			
163	Khu dân cư	UBND xã Thiệu Phú	Xã Thiệu Phú	Huyện Thiệu Hóa	0,58	0,58			
164	Khu dân cư	UBND xã Thiệu Giao	Xã Thiệu Giao	Huyện Thiệu Hóa	0,49	0,49			

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Diện tích đất sử dụng (hà)			
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó		
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
165	Khu dân cư	UBND xã Thiệu Ngọc	Xã Thiệu Ngọc	Huyện Thiệu Hóa	0,70	0,43		0,27
166	Khu dân cư	UBND xã Thiệu Phúc	Xã Thiệu Phúc	Huyện Thiệu Hóa	0,34	0,18		0,16
167	Khu dân cư	UBND xã Thiệu Tâm	Xã Thiệu Tâm	Huyện Thiệu Hóa	1,20	1,20		
168	Khu dân cư	UBND xã Thiệu Duy	Xã Thiệu Duy	Huyện Thiệu Hóa	0,33	0,33		
169	Khu dân cư	UBND xã Thiệu Trung	Xã Thiệu Trung	Huyện Thiệu Hóa	0,45	0,28		0,17
170	Khu dân cư	UBND xã Thiệu Tiến	Xã Thiệu Tiến	Huyện Thiệu Hóa	0,77	0,69		0,08
171	Khu dân cư	UBND xã Thiệu Giang	Xã Thiệu Giang	Huyện Thiệu Hóa	0,50	0,50		
172	Khu dân cư	UBND xã Thiệu Châu	Xã Thiệu Châu	Huyện Thiệu Hóa	0,53	0,41		0,12
173	Khu dân cư	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	Huyện Thiệu Hóa	0,50	0,50		
174	Khu dân cư	UBND xã Thiệu Thịnh	Xã Thiệu Thịnh	Huyện Thiệu Hóa	0,22	0,22		
175	Khu dân cư	UBND xã Thiệu Hòa	Xã Thiệu Hòa	Huyện Thiệu Hóa	0,40	0,37		0,03
176	Khu dân cư	UBND xã Thiệu Chính	Xã Thiệu Chính	Huyện Thiệu Hóa	0,36	0,36		
177	Khu dân cư	UBND xã Thiệu Long	Xã Thiệu Long	Huyện Thiệu Hóa	0,36	0,36		
178	Khu dân cư	UBND xã Thiệu Thành	Xã Thiệu Thành	Huyện Thiệu Hóa	0,32	0,32		
179	Khu dân cư	UBND xã Thiệu Viên	Xã Thiệu Viên	Huyện Thiệu Hóa	0,81	0,63		0,18
180	Khu dân cư	UBND xã Thiệu Vận	Xã Thiệu Vận	Huyện Thiệu Hóa	0,39	0,12		0,27
181	Khu dân cư	UBND xã Thiệu Hợp	Xã Thiệu Hợp	Huyện Thiệu Hóa	0,51	0,48		0,03
182	Khu dân cư	UBND xã Thiệu Lý	Xã Thiệu Lý	Huyện Thiệu Hóa	0,52	0,52		
183	Khu dân cư	UBND xã Thiệu Công	Xã Thiệu Công	Huyện Thiệu Hóa	0,55	0,30		0,25
184	Khu dân cư	UBND xã Vĩnh Tiến	Xã Vĩnh Tiến	Huyện Vĩnh Lộc	0,19	0,19		
185	Khu dân cư	UBND xã Vĩnh Yên	Xã Vĩnh Yên	Huyện Vĩnh Lộc	0,18	0,18		

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Diện tích đất sử dụng (ha)				
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó			
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Các loại đất khác
186	Khu dân cư	UBND xã Vĩnh Phúc	Xã Vĩnh Phúc	Huyện Vĩnh Lộc	2,00	2,00			
187	Khu dân cư	UBND xã Vĩnh Hùng	Xã Vĩnh Hùng	Huyện Vĩnh Lộc	0,14	0,14			
188	Khu dân cư	UBND xã Vĩnh Thịnh	Xã Vĩnh Thịnh	Huyện Vĩnh Lộc	0,14	0,14			
189	Khu dân cư	UBND xã Vĩnh Minh	Xã Vĩnh Minh	Huyện Vĩnh Lộc	0,30	0,30			
190	Khu dân cư	UBND xã Vĩnh Tân	Xã Vĩnh Tân	Huyện Vĩnh Lộc	0,12	0,12			
191	Khu dân cư	UBND xã Vĩnh Long	Xã Vĩnh Long	Huyện Vĩnh Lộc	0,15	0,15			
192	Khu dân cư	UBND xã Vĩnh Ninh	Xã Vĩnh Ninh	Huyện Vĩnh Lộc	0,18	0,18			
193	Khu dân cư	UBND xã Vĩnh An	Xã Vĩnh An	Huyện Vĩnh Lộc	0,10	0,10			
194	Khu dân cư Hà Thái	UBND xã Hà Thái	Xã Hà Thái	Huyện Hà Trung	0,81	0,81			
195	Khu dân cư Đồng Màu	UBND xã Hà Lai	Xã Hà Lai	Huyện Hà Trung	0,18	0,18			
196	Khu dân cư đường Thanh Niên	UBND xã Hà Vân	Xã Hà Vân	Huyện Hà Trung	0,11	0,11			
197	Khu dân cư Gốc Thông	UBND Xã Hà Lĩnh	Xã Hà Lĩnh	Huyện Hà Trung	0,39	0,39			
198	Khu dân cư Bái Xám	UBND Xã Hà Lĩnh	Xã Hà Lĩnh	Huyện Hà Trung	0,45	0,45			
199	Khu dân cư xã Hà châu	UBND xã Hà Châu	Xã Hà Châu	Huyện Hà Trung	0,40	0,40			
200	Khu dân cư Đầm Sen	UBND xã Hà Dương	Xã Hà Dương	Huyện Hà Trung	2,20	2,20			
201	Khu dân cư Đông Thôn	UBND xã Hà Dương	Xã Hà Dương	Huyện Hà Trung	0,46	0,46			
202	Khu dân cư Cống Lạch	UBND xã Hà Lĩnh	Xã Hà Lĩnh	Huyện Hà Trung	1,06	1,06			
203	Khu dân cư Đồng Hưng	UBND xã Hà Ninh	Xã Hà Ninh	Huyện Hà Trung	5,38	5,38			
204	Khu dân cư Kim Hưng	UBND xã Hà Đông	Xã Hà Đông	Huyện Hà Trung	2,44	2,44			
205	Khu dân cư Kim Môn	UBND xã Hà Đông	Xã Hà Đông	Huyện Hà Trung	0,52	0,52			
206	Khu xen cư trung tâm Hà Phú	UBND xã Hà Phú	Xã Hà Phú	Huyện Hà Trung	0,15	0,15			

TT	Dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Diện tích đất sử dụng (hà)				
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó			Các loại đất khác
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	
207	Khu dân cư Bãi Sơn	UBND xã Hà Tiến	Xã Hà Tiến	Huyện Hà Trung	0,29	0,29			
208	Khu dân cư thôn Đông Bồng	UBND xã Hà Tiến	Xã Hà Tiến	Huyện Hà Trung	1,37	1,37			
209	Khu dân cư	UBND xã Thành Hưng	Xã Thành Hưng	Huyện Thạch Thành	0,38	0,38			
210	Khu dân cư	UBND xã Thành Minh	Xã Thành Minh	Huyện Thạch Thành	0,74	0,74			
211	Khu dân cư	UBND xã Thành Kim	Xã Thành Kim	Huyện Thạch Thành	0,48	0,48			
212	Khu dân cư Đại Đồng	UBND xã Cẩm Sơn	Xã Cẩm Sơn	Huyện Cẩm Thủy	0,25	0,25			
213	Khu dân cư Kim Mãm	UBND xã Cẩm Lương	Xã Cẩm Lương	Huyện Cẩm Thủy	0,33	0,11			0,22
214	Khu dân cư Quang Hòa	UBND xã Quang Trung	Xã Quang Trung	Huyện Ngọc Lặc	0,33	0,33			
215	Khu dân cư Tiến Sơn	UBND xã Minh Tiến	Xã Minh Tiến	Huyện Ngọc Lặc	0,35	0,30			0,05
216	Khu dân cư Đồng Yên	UBND xã Yên Lạc	Xã Yên Lạc	Huyện Như Thanh	0,40	0,40			
217	Khu dân cư thôn 5	UBND xã Cán Khê	Xã Cán Khê	Huyện Như Thanh	0,40	0,40			
218	Khu dân cư thôn 2	UBND xã Phúc Đường	Xã Phúc Đường	Huyện Như Thanh	0,40	0,15			0,25
219	Khu dân cư Châm Khê	UBND xã Yên Thọ	Xã Yên Thọ	Huyện Như Thanh	0,40	0,40			
220	Khu dân cư Vĩnh Lợi	UBND xã Hải Long	Xã Hải Long	Huyện Như Thanh	0,46	0,46			
221	Khu dân cư Đồng Yên	UBND xã Mậu Lâm	Xã Mậu Lâm	Huyện Như Thanh	0,46	0,25			0,21
222	Khu dân cư	UBND xã Hải Vân	Xã Hải Vân	Huyện Như Thanh	0,69	0,69			
223	Khu dân cư	UBND xã Mậu Lâm	Xã Mậu Lâm	Huyện Như Thanh	0,47	0,47			
224	Khu dân cư Vĩnh Lợi	UBND xã Hải Long	Xã Hải Long	Huyện Như Thanh	0,13	0,13			
III	Dự án Trụ sở cơ quan - công trình sự nghiệp				22,92	19,94			2,98
1	Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa	Tòa án nhân dân tỉnh	Phường Đông Vệ	Thành phố Thanh Hóa	2,00	2,00			

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Diện tích đất sử dụng (ha)			
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó		
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
2	Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật phát thanh truyền hình Thanh Hóa	Trung tâm DVKT phát thanh truyền hình Thanh Hóa	Phường Quảng Hưng	Thành phố Thanh Hóa	0,20	0,20		
3	Công sở xã Hoằng Đạo	UBND Hoằng Đạo	Xã Hoằng Đạo	Huyện Hoằng Hóa	1,15	0,18		0,97
4	Trụ sở làm việc trung tâm nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật chăn nuôi Thanh Hóa	Trung tâm nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật chăn nuôi Thanh Hóa	Xã Hoằng Quý	Huyện Hoằng Hóa	4,22	4,10		0,12
5	Công sở xã	UBND xã Quảng Chính	Xã Quảng Chính	Huyện Quảng Xương	0,40	0,40		
6	Kho dự trữ nhà nước	Cục dự trữ Nhà nước khu vực Thanh Hóa	Xã Tân Trường	Huyện Tĩnh Gia	3,00	3,00		
7	Khu Công sở và Trung tâm văn hóa, thể thao xã Trường Minh	UBND xã Trường Minh	Xã Trường Minh	Huyện Nông Cống	0,88	0,31		0,57
8	Công sở UBND xã	UBND xã Thọ Nguyên	Xã Thọ Nguyên	Huyện Thọ Xuân	0,40	0,40		
9	Công sở UBND xã	UBND xã Thiệu Vũ	Xã Thiệu Vũ	Huyện Thiệu Hóa	0,40	0,40		
10	Trụ sở làm việc	UBND xã Yên Thái	Xã Yên Thái	Huyện Yên Định	0,42	0,42		
11	Trụ sở làm việc Bảo hiểm xã hội huyện Yên Định	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Thị trấn Quán Lào	Huyện Yên Định	0,21	0,18		0,03
12	Công sở xã Vĩnh Tân	UBND xã Vĩnh Tân	Xã Vĩnh Tân	Huyện Vĩnh Lộc	4,00	4,00		
13	Công sở và Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ	UBND xã Hà Thái	Thôn 4, xã Hà Thái	Huyện Hà Trung	0,95	0,95		
14	Khu trung tâm hành chính văn hoá thể thao dân cư và nhà vườn khu Đồng Giếng thôn 1	UBND xã Hà Vân	Xã Hà Vân	Huyện Hà Trung	2,10	2,10		
15	Kho bạc Nhà nước huyện Triệu Sơn	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	Thị trấn Triệu Sơn	Huyện Triệu Sơn	0,27	0,27		

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Diện tích đất sử dụng (hã)				
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó			
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Các loại đất khác
15									
16	Mã công Trại sở UBND xã	UBND xã Thạch Bình	Xã Yên Thanh, Xã Thạch Bình	Huyện Thạch Thành	0,15	0,15			
17	Trụ sở làm việc	Cục thuế tỉnh Thanh Hóa	Xã Cẩm Sơn	Huyện Cẩm Thủy	0,25	0,25			
18	Trụ sở UBND xã	UBND xã Vạn Xuân	Xã Vạn Xuân	Huyện Thường Xuân	1,06	0,15			0,91
19	Trụ sở làm việc UBND xã	UBND xã Quang Hiến	Thôn Phóng, xã Quang Hiến	Huyện Lang Chánh	0,30	0,30			
20	Trung tâm hội nghị huyện Mường Lát	UBND huyện Mường Lát	Thị trấn Mường Lát	Huyện Mường Lát	0,56	0,18			0,38
IV	Dự án sử dụng đất vào mục đích quốc phòng, an ninh				21,16	4,57	12,20		4,39
1	Trụ sở Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng Thanh Hóa	Xã Quảng Thành	Thành phố Thanh Hóa	5,76	1,92			3,84
2	Doanh trại Ban chỉ huy quân sự huyện Vĩnh Lộc	Ban chỉ huy quân sự huyện Vĩnh Lộc	Thị trấn Vĩnh Lộc	Huyện Vĩnh Lộc	1,50	1,50			
3	Xây dựng công trình quốc phòng	Bộ tư lệnh Công binh	Xã Xuân Lệ	Huyện Thường Xuân	12,20		12,20		
4	Trụ sở Công an	Công an tỉnh	Xã Sơn Lư	Huyện Quan Sơn	1,70	1,15			0,55
V	Dự án sử dụng đất vào mục đích cụm công nghiệp				9,00	9,00			
1	Hạ tầng, kỹ thuật cụm công nghiệp Đông Tiến.	UBND Huyện Đông Sơn	Xã Đông Tiến	Huyện Đông Sơn	6,50	6,50			
2	Hạ tầng làng nghề ươm tơ, dệt nhiễu Hồng Đô	UBND xã Thiệu Đô	Xã Thiệu Đô	Huyện Thiệu Hóa	2,50	2,50			
VI	Dự án sản xuất kinh doanh, thương mại, dịch vụ				213,85	75,54	13,44		124,87
1	Trung tâm thương mại Tuấn Minh	Công ty cổ phần xây dựng Thương mại Tuấn Minh	Xã Đông Cương	Thành phố Thanh Hóa	0,16	0,16			

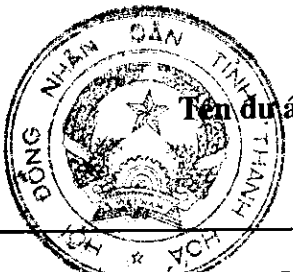
TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Diện tích đất sử dụng (hà)				
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó			
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Các loại đất khác
2	Tổ hợp khách sạn, thương mại Tự Lập Plaza.	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Tự Lập	Phường Đông Vệ	Thành phố Thanh Hóa	0,70	0,70			
3	Nhà máy Bia Thanh Hóa	Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa	Xã Quảng Thịnh	Thành phố Thanh Hóa	10,32	8,32			2,00
4	Trung tâm Thương mại E -Den	Trung tâm Phát triển quỹ đất Thanh Hóa	Phường Đông Thọ	Thành phố Thanh Hóa	4,35	4,20			0,15
5	Trụ sở Viễn thông Thanh Hóa	Công ty Viễn thông Thanh Hóa	Phường Quảng Hưng,	Thành phố Thanh Hóa	0,18	0,18			
6	Khu kinh doanh Thương mại và tổ chức sự kiện Hồng Phụng	DN tư nhân Hồng Phụng	Xã Quang Trung	Thị xã Bim Sơn	0,82	0,82			
7	Xây dựng Siêu thị Ô tô và trang thiết bị nội thất ô tô	Công ty TNHH Linh Thông	Xã Quang Trung	Thị xã Bim Sơn	1,00	1,00			
8	Resort FLC - Sầm Sơn	Công ty cổ phần Tập đoàn FLC	Xã Quảng Cư	Thị xã Sầm Sơn	18,99		10,38		8,61
9	Khu nhà nghỉ dưỡng kiểu biệt thự	Công ty cổ phần Tập đoàn FLC	Xã Quảng Cư	Thị xã Sầm Sơn	4,91	2,22			2,70
10	Khu dịch vụ khách sạn	Công ty cổ phần Tập đoàn FLC	Xã Quảng Cư	Thị xã Sầm Sơn	11,64	4,38			7,27
11	Khu dịch vụ công cộng	Công ty cổ phần Tập đoàn FLC	Xã Quảng Cư	Thị xã Sầm Sơn	3,77		0,71		3,06
12	Khách sạn cao cấp Hồng Thắng và Biệt thự	UBND thị xã Sầm Sơn	Xã Quảng Cư	Thị xã Sầm Sơn	0,97	0,33			0,64

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Diện tích đất sử dụng (hà)				
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó			
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Các loại đất khác
13	Cơ sở sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng	Hộ gia đình bà Phạm Thị Xuân	Xã Nga Vinh	Huyện Nga Sơn	0,45	0,45			
14	Trụ sở Quỹ tín dụng nhân dân Cầu Lộc	Quỹ Tín dụng nhân dân Cầu Lộc	Xã Cầu lộc	Huyện Hậu Lộc	0,10	0,10			
15	Kho bảo quản hạt giống, sản xuất mạ khay vườn ươm cây ăn quả	Nhà đầu tư đăng ký thực hiện dự án theo kế hoạch sử dụng đất năm 2014	Xã Triệu Lộc	Huyện Hậu Lộc	1,00	1,00			
16	Khu nghỉ dưỡng Đức Thịnh	Công ty TNHH Đức Thịnh	Xã Hoàng Trường	Huyện Hoàng Hóa	2,35		2,35		
17	Kinh doanh vật liệu xây dựng và dịch vụ tổng hợp	Hộ gia đình ông Trần Đình Kiên	Xã Hoàng Lộc	Huyện Hoàng Hóa	0,23	0,23			
18	Chế biến lâm sản và thương mại tổng hợp, nhà nghỉ, nhà hàng	Hộ gia đình ông Tạ Hữu Sơn	Xã Hoàng Đồng	Huyện Hoàng Hóa	0,25	0,25			
19	Kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp và Vật liệu xây dựng	Hộ gia đình ông Hà Quang Hưng	Xã Hoàng Xuân	Huyện Hoàng Hóa	0,46	0,46			
20	Văn phòng và khu kinh doanh	Quyỹ tín dụng nhân dân Hoàng Tiến	Xã Hoàng Tiến	Huyện Hoàng Hóa	0,30	0,30			
21	Khu Kinh doanh vật liệu xây dựng	Hộ ông Lương Xuân Vui	Xã Hoàng Lộc	Huyện Hoàng Hóa	0,15	0,15			
22	Văn phòng và khu kinh doanh	Quyỹ tín dụng nhân dân Hoàng Tiến	Xã Hoàng Tiến	Huyện Hoàng Hóa	0,30	0,30			
23	Tổ hợp Thương mại Tài chính dịch vụ và nhà ở Đại Dương	Công ty cổ phần Tập đoàn Đại Dương	Xã Quảng Phong	Huyện Quảng Xương	1,85	1,85			
24	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới Miền Trung	Tổng Công ty ĐTXD Miền Trung	Xã Quảng Thịnh	Huyện Quảng Xương	2,50	2,50			

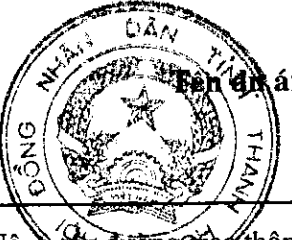
TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Diện tích đất sử dụng (ha)				
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó			
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Các loại đất khác
25	Nhà máy xử lý chất thải Nghi Sơn	Công ty cổ phần Môi trường Nghi Sơn	Xã Trường Lâm	Huyện Tĩnh Gia	26,10	6,54			19,56
26	Cửa hàng xăng dầu	Công ty TNHH Trúc Lâm	Xã Trúc Lâm	Huyện Tĩnh Gia	0,20	0,20			
27	Trung tâm thương mại và dịch vụ SEMEC-Thanh Hóa	Công ty CP Thép và Thiết bị xây dựng SEMEC	Xã Trúc Lâm	Huyện Tĩnh Gia	1,87	1,87			
28	Trạm bán lẻ xăng dầu	Tổng Công ty Đầu tư xây dựng và thương mại Anh Phát - CTCP	Xã Mai Lâm	Huyện Tĩnh Gia	1,60	1,60			
29	Khu dịch vụ ăn uống, thương mại và khách sạn Thanh Còi	Doanh nghiệp tư nhân Dịch vụ ăn uống Thanh Còi	Xã Hải Hòa	Huyện Tĩnh Gia	2,00	2,00			
30	Nhà điều hành sản xuất điện Nghi Sơn	Công ty Điện lực Thanh Hóa	Xã Trúc Lâm	Huyện Tĩnh Gia	0,50	0,50			
31	Dự án Nhà máy may xuất khẩu Thọ Vực	Công ty Kgfashion Co.,ltd (Nhà đầu tư đăng ký thực hiện dự án theo kế hoạch sử dụng đất năm 2014)	Xã Thọ Vực	Huyện Triệu Sơn	2,90	2,75			0,15
32	Trang trại chăn nuôi bò sữa	Công ty cổ phần Đầu tư Vithamilk	Xã Vân Sơn	Huyện Triệu Sơn	12,63	4,80			7,83
33	Khu kinh doanh thương mại tổng hợp Tây Hồ, huyện Thọ Xuân	Công ty TNHH một thành viên SVT	Xã Tây Hồ	Huyện Thọ Xuân	0,79	0,79			
34	Cửa hàng bán và giới thiệu sản phẩm gia súc, gia cầm sạch và kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.	Công ty cổ phần Chế biến súc sản xuất khẩu Thanh Hóa	Xã Thọ Lộc	Huyện Thọ Xuân	0,30	0,30			
35	Cơ sở kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp	Doanh nghiệp tư nhân Long Thu	Xã Thọ Lộc	Huyện Thọ Xuân	0,35	0,35			

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Diện tích đất sử dụng (ha)				
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó			
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Các loại đất khác
36	Cơ sở kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp	Công ty TNHH Tuấn Thành	Xã Thọ Nguyên	Huyện Thọ Xuân	0,35	0,35			
37	Cơ sở kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp	Công ty TNHH Phú Bình An	Xã Thọ Nguyên	Huyện Thọ Xuân	0,23	0,23			
38	Cơ sở chế biến lương thực tại xã Thiệu Long	Hộ gia đình ông Nguyễn Văn Thái	Xã Thiệu Long	Huyện Thiệu Hóa	0,40	0,40			
39	Trung tâm dịch vụ thương mại xe máy, các loại máy nông nghiệp, điện tử, điện lạnh	Công ty TNHH Thương mại Yên Định	Thị trấn Quán Lào	Huyện Yên Định	0,35	0,35			
40	Công ty TNHH Xây dựng Kinh Đô	Công ty TNHH Xây dựng Kinh đô	Thị trấn Quán Lào	Huyện Yên Định	0,20	0,20			
41	Nhà máy sản xuất giấy xuất khẩu (giai đoạn 1)	Công ty TNHH Giấy Sunjade Việt Nam	Xã Định Liên	Huyện Yên Định	9,98	9,98			
42	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	DN tư nhân An Cường Thịnh	Xã Định Tân	Huyện Yên Định	0,17	0,17			
43	Nhà máy may mặc xuất khẩu Yên Định	Công ty TNHH một thành viên Polywell Creation LTD	Xã Yên Trường	Huyện Yên Định	1,51	1,51			
44	Cơ sở sản xuất, chế biến các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, đá	Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Giang Tùng	Xã Định Bình	Huyện Yên Định	1,30	1,30			
45	Phòng giao dịch	Quý tín dụng nhân dân Định Tường	Thị trấn Quán Lào	Huyện Yên Định	0,20	0,20			
46	Nhà máy may xuất khẩu Thành Tâm	Công ty TNHH Winners Vina	Xã Thành Tâm	Huyện Thạch Thành	10,80	4,50			6,30

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Diện tích đất sử dụng (ha)				
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó			
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Các loại đất khác
47	Khu bể bơi và vui chơi giải trí	Doanh nghiệp tư nhân Huy Lâm	Khu 3, thị trấn Kim Tân	Huyện Thạch Thành	1,20	1,20			
48	Trung tâm viễn thông Viettel huyện Cẩm Thủy	Chi nhánh Viettel Thanh Hóa	Xã Cẩm Sơn	Huyện Cẩm Thủy	0,15	0,15			
49	Nhà máy sản xuất và chế biến thức ăn gia súc và trang trại chăn nuôi Thái Dương	Công ty cổ phần Thức ăn chăn nuôi Thái Dương	Xã Minh Tiến	Huyện Ngọc Lặc	70,00	3,40			66,60
VII	Dự án khai thác khoáng sản				4,74	0,74		4,00	
1	Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	Công ty TNHH Anh Việt Hương	Thôn 7, xã Xuân Phúc	Huyện Như Thanh	0,74	0,74			
2	Thăm dò, khai thác mỏ đá phong hóa làm vật liệu xây dựng thông thường và tận thu làm nguyên liệu sản xuất gạch men	Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Vicenza	Bán Bôn, xã Trung Thượng	Huyện Quan Sơn	4,00			4,00	
VIII	Dự án cấp nước, thoát nước				17,00	15,96			1,04
1	Nhà máy cấp nước sạch	Công ty TNHH MTV cấp nước Thanh Hóa	Xã Quảng Thịnh	Thành phố Thanh Hóa	4,50	4,50			
2	Dự án cấp nước sạch cho 9 xã huyện Nga Sơn	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường	Tại 8 xã và thị trấn Nga Sơn	Huyện Nga Sơn	4,36	4,36			
3	Tiểu dự án cấp nước sạch cho 7 xã huyện Hậu Lộc	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường	Tại 7 xã huyện Hậu Lộc	Huyện Hậu Lộc	2,60	1,56			1,04
4	Dự án cấp nước sạch cho 8 xã huyện Hoằng Hóa	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường	Tại 8 xã huyện Hoằng Hóa	Huyện Hoằng Hóa	3,70	3,70			
5	Tiểu dự án cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn xã Thiệu Đô	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường	Xã Thiệu Đô	Huyện Thiệu Hóa	1,84	1,84			
IX	Dự án giao thông				220,12	29,38	26,74	17,79	146,21

TT	 Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Diện tích đất sử dụng (hà)				
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó			
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Các loại đất khác
1	Cải tạo nâng cấp đường Hồ Xuân Hương (đoạn chân núi Trường Lệ đến Vạn Chài)	UBND thị xã Sầm Sơn	Phường Trường Sơn, Bắc Sơn, Trung Sơn, Quảng Cư	Thị xã Sầm Sơn	5,00	2,70			2,30
2	Giải phóng mặt bằng dự án đường Quốc lộ 47	UBND thị xã Sầm Sơn	Phường Trường Sơn, Bắc Sơn, Trung Sơn	Thị xã Sầm Sơn	2,51	1,28			1,23
3	Đường Lý Tự Trọng giai đoạn 2 (đoạn từ chân núi Trường Lệ đến đường Bà Triệu)	UBND thị xã Sầm Sơn	Xã Quảng Cư	Thị xã Sầm Sơn	8,80	0,26			8,54
4	Đường giao thông đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến, huyện Hoằng Hóa	UBND huyện Hoằng Hóa	Xã Hoằng Trường, xã Hoằng Hải	Huyện Hoằng Hóa	5,88	1,08	0,25		4,55
5	Dự án nâng cấp cải tạo đường tỉnh 517 từ cầu Trâu đến Nưa	Sở Giao thông Vận tải	Huyện Đông Sơn Huyện Triệu Sơn	Huyện Đông Sơn Huyện Triệu Sơn	4,31	1,77			2,54
6	Đất phục vụ công trình giao thông, thủy lợi	UBND xã Thọ Nguyên	Xã Thọ Nguyên	Huyện Thọ Xuân	1,20	1,20			
7	Công trình đường cứu hộ, cứu nạn Xuân Tín - Quảng Phú	UBND xã Xuân Tín	Xã Xuân Tín	Huyện Thọ Xuân	1,70	1,30			0,40
8	Dự án san lấp mặt bằng và xây dựng hệ thống đường giao thông ra vào cảng hàng không Thọ Xuân	Sở Giao thông Vận tải	Xã Xuân Thắng Xã Xuân Sơn Thị trấn Sao Vàng	Huyện Thọ Xuân	14,00	8,40			5,60
9	Dự án: Đường nối tỉnh lộ 516B với Quốc lộ 45 từ xã Định Bình đi xã Định Liên	UBND huyện Yên Định	Các xã: Định Bình, Định Tường, Định Hưng, Định Long, Định Liên	Huyện Yên Định	7,50	5,81	1,69		0,00
10	Tuyến Bù Đốm hướng Nam Bắc	UBND xã Hà Thanh	Đông Bù Đốm, xã Hà Thanh	Huyện Hà Trung	0,18	0,18			

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Diện tích đất sử dụng (ha)				
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó			
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Các loại đất khác
11	Tuyến Cò Đất - Ao Sen	UBND xã Hà Thanh	Đông Cỏ Đất - Ao Sen, xã Hà Thanh	Huyện Hà Trung	0,11	0,11			
12	Tuyến Đồng bù - Hói Miếu (Đồng Trì 1)	UBND xã Hà Thanh	Đồng Bù - Hói Miếu, xã Hà Thanh	Huyện Hà Trung	0,26	0,26			
13	Tuyến Hói Sộp - Cống Miếu (Đồng Trì 2)	UBND xã Hà Thanh	Đồng Hói Sộp - Cống Miếu, xã Hà Thanh	Huyện Hà Trung	0,13	0,13			
14	Mở rộng đường giao thông nông thôn	UBND xã Thành An	Thôn Dỹ Tiến, xã Thành An	Huyện Thạch Thành	0,04	0,04			
15	Mở rộng đường giao thông nội đồng	UBND xã Thành An	Dỹ Tiến - Thạch Cừ, xã Thành An	Huyện Thạch Thành	0,04	0,04			
16	Dự án Đường bao phía đông	Sở Xây dựng	Xã Ngọc Khê, xã Quang Trung	Huyện Ngọc Lặc	4,00	1,50			2,50
17	Tuyến đường ngang Yên Khương cửa khẩu Méng thuộc dự án tuyến nối các huyện Tây Thanh Hóa	Sở Giao thông Vận tải	Xã Yên Khương, xã Yên Thắng	Huyện Lang Chánh	20,16			17,79	2,38
18	Đường nối Quốc lộ 217 và Tỉnh lộ 520 từ sông Lò, huyện Quan Sơn đến Nam Động, huyện Quan Hóa	Sở Giao thông Vận tải	Huyện Quan Sơn Huyện Quan Hóa	Huyện Quan Sơn Huyện Quan Hóa	19,79	0,33			19,46
19	Nâng cấp tuyến đường giao thông Kê Lạn-Ná Hày-Thanh Tiến-Thống Nhất xã Thanh Quân	UBND huyện Như Xuân	Xã Thanh Quân	Huyện Như Xuân	1,25	1,25			
20	Đường giao thông Kê Xui-Đồng Sán-Đồng Chạng-Ná Cọ xã Thanh Sơn	UBND huyện Như Xuân	Xã Thanh Sơn	Huyện Như Xuân	0,50	0,50			

TT	23		Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Diện tích đất sử dụng (h ²)				
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó			Các loại đất khác
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	
21	Nâng cấp đường giao thông từ xã Diên Thượng, huyện Bá Thước đi xã Thạch Lập, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa	UBND huyện Bá Thước	Thôn Chiềng Má, xã Diên Thượng	Huyện Bá Thước	7,95		5,80		2,15	
22	Dự án Nâng cấp đường 15a đoạn tránh ngập thủy điện Hồi Xuân	Ban quản lý dự án 3 Tổng cục đường bộ Việt Nam	Các xã: Hồi Xuân, Thanh Xuân, Phú Lệ, Phú Xuân	Huyện Quan Hóa	82,41	1,04			81,37	
23	Đường giao thông bản Cha Lan	UBND xã Mường Lý.	Xã Mường Lý	Huyện Mường Lát	2,10	0,06			2,04	
24	Bến xe khách huyện Mường Lát	UBND huyện Mường Lát	Thị trấn Mường Lát.	Huyện Mường Lát	0,29	0,14			0,15	
25	Đường giao thông từ bản Cá Nọi xã Pù Nhi đi Bản Chim xã Nhi Sơn	UBND huyện Mường Lát	Xã Pù Nhi, xã Nhi Sơn.	Huyện Mường Lát	30,00		19,00		11,00	
X	Dự án thủy lợi				301,84	58,89	45,15		197,80	
1	Cải tạo, nâng cấp đê Tam Điệp, thị xã Bim Sơn	UBND thị xã Bim Sơn	Phường Phú Sơn, xã Quang Trung, Hà Lan	Thị xã Bim Sơn	47,00	6,52			40,48	
2	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tiêu Thanh Niên, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa	UBND thị xã Bim Sơn	Phường Phú Sơn, xã Quang Trung, Hà Lan	Thị xã Bim Sơn	43,36	8,43			34,93	
3	Tu bổ khôi phục và nâng cấp đê cửa sông Mã đoạn từ Km 55+769-K62+676	Chi cục Đê điều và Phòng chống lụt bão	Các xã: Hoàng Tân, Hoàng Châu, Hoàng Phong	Huyện Hoàng Hóa	10,95	2,00	6,00		2,95	
4	Đê kè biển xã Quảng Thái huyện Quảng Xương	Chi cục Đê điều và Phòng chống lụt bão	Xã Quảng Thái	Huyện Quảng Xương	15,00		13,00		2,00	

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Diện tích đất sử dụng (ha)				
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó			
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Các loại đất khác
5	Đê kè bảo vệ bờ biển xã Hải Châu, Hải Ninh huyện Tĩnh Gia (đoạn kéo dài từ C102 KC)	Chi cục Đê điều và Phòng chống lụt bão	Xã Hải Ninh, xã Hải Lĩnh	Huyện Tĩnh Gia	14,25		11,25		3,00
6	Công trình sửa chữa nâng cấp hồ khe Trầu	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Xã Trúc Lâm	Huyện Tĩnh Gia	2,52	1,32			1,20
7	Sửa chữa nâng cấp hồ khe Dẻ xã Phú Lâm huyện Tĩnh Gia	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Xã Phú Lâm	Huyện Tĩnh Gia	2,09	1,19			0,90
8	Dự án tiêu thoát lũ sông Nhom	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tại 6 xã huyện Nông Cống	Huyện Nông Cống	38,53	7,70			30,83
9	Hoàn thiện mặt cắt, rải cấp phối, gia cố bê tông mặt đê tả sông Mã đoạn từ Km 2 +600 - K4+ 00	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Xã Thọ Minh	Huyện Thọ Xuân	0,79	0,12			0,67
10	Nâng cấp hệ thống Kênh trạm bơm Nam sông Mã	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tại 14 xã và thị trấn Vạn Hà	Huyện Thiệu Hóa	12,79	9,17			3,62
11	Tiểu dự án tu bổ nâng cấp và xử lý các điểm trọng yếu đê tả sông Cầu Chày	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Thọ Xuân và huyện Yên Định	Huyện Thiệu Hóa, huyện Yên Định	81,53	9,88			71,65
12	Tu bổ, nâng cấp và xử lý Tuyến đê tả Sông Cầu Chày	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Đi qua 10 xã: Từ Định Công đến Yên Giang	Huyện Yên Định	24,78	9,88	14,90		
13	Hoàn thiện mặt cắt, rải cấp phối, gia cố bê tông mặt đê tả sông Mã đoạn từ K3+897,5 đến K4+ 700	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Xã Vĩnh Yên	Huyện Vĩnh Lộc	0,79	0,30			0,49
14	Tuyến Kênh Ngoại chặng Gon	UBND xã Hà Thanh	Xã Hà Thanh	Huyện Hà Trung	0,16	0,16			

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Diện tích đất sử dụng (ha)				
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó			
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Các loại đất khác
15	Nâng cấp đập Đê Độc	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Thôn Ngọc Long, xã Ngọc Trạo	Huyện Thạch Thành	0,70	0,62			0,08
16	Nâng cấp Hồ Châu Sơn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Thôn Châu Sơn, xã Thạch Bình	Huyện Thạch Thành	0,60	0,60			
17	Sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn Hồ Gốc Vả xã Ngọc Liên	Ban Quản lý dự án thủy lợi	Xã Ngọc Liên	Huyện Ngọc Lặc	6,00	1,00			5,00
XI	Dự án năng lượng (điện lực)				13,06	0,14			12,92
1	Tuyến đường dây 110kV công trình thủy điện Bá Thước 1	Công ty cổ phần thủy điện Hoàng Anh Thanh Hóa	Tại 5 xã huyện Bá Thước	Huyện Bá Thước	13,06	0,14			12,92
XII	Dự án cơ sở văn hóa - thể thao				109,77	24,32	13,60		71,85
1	Dự án sân Golf Quảng Cư	Công ty cổ phần Tập đoàn FLC	Xã Quảng Cư	Thị xã Sầm Sơn	81,70		13,60		68,10
2	Sân thể thao xã Hoàng Thịnh, Nhà văn hóa, sân thể thao thôn Bình Tây, thôn 1, thôn 8	UBND Hoàng Thịnh	Xã Hoàng Thịnh	Huyện Hoàng Hóa	0,75	0,29			0,46
3	Khu văn hóa thể thao liên hợp Hoàng Trung	UBND Hoàng Trung	Xã Hoàng Trung	Huyện Hoàng Hóa	1,24	0,20			1,04
4	Nhà văn hóa, khu thể thao thôn Nam Thọ	UBND Hoàng Cát	Xã Hoàng Cát	Huyện Hoàng Hóa	0,09	0,09			
5	Khu văn hóa thể thao xã Hoàng Hợp	UBND Hoàng Hợp	Xã Hoàng Hợp	Huyện Hoàng Hóa	0,66	0,66			
6	Trung tâm văn hóa thể thao Hoàng Vinh	UBND xã Hoàng Vinh	Xã Hoàng Vinh	Huyện Hoàng Hóa	1,17	0,67			0,50
7	Nhà văn hóa thôn 2	UBND xã Hoàng Hà	Xã Hoàng Hà	Huyện Hoàng Hóa	0,05	0,04			0,01
8	Trung tâm văn hóa, thể thao xã Quảng Phong	UBND xã Quảng Phong	Xã Quảng Phong	Huyện Quảng Xương	1,25	1,00			0,25

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Diện tích đất sử dụng (ha)				
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó			
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Các loại đất khác
9	Khu văn hóa, thể thao thôn Minh Côi, Sân vận động xã Trường Minh	UBND xã Trường Minh	Xã Trường Minh	Huyện Nông Cống	1,03	1,03			
10	Nhà văn hóa các thôn: Vũ Yên 1, Vũ Yên 3, Thái Hòa 2.	UBND xã Minh Thọ	xã Minh Thọ	Huyện Nông Cống	0,29	0,29			
11	Nhà văn hóa thôn: Thanh Bình, Minh Xuân, Minh Sơn	UBND xã Minh Nghĩa	Xã Minh Nghĩa	Huyện Nông Cống	0,22	0,17			0,05
12	Mở rộng khuôn viên nhà văn hóa phố Thiệu	UBND xã Dân Lý	Xã Dân Lý	Huyện Triệu Sơn	0,50	0,50			
13	Khu văn hóa thôn 14, thôn 5	UBND xã Thọ Bình	Xã Thọ Bình	Huyện Triệu Sơn	0,40	0,40			
14	Khu văn hóa Thôn 2, Sân vận động Thôn 3, Sân vận động Thôn 3	UBND xã Thọ Thế	Xã Thọ Thế	Huyện Triệu Sơn	0,65	0,65			
15	Mở rộng khu thể thao xã, Sân vận động thôn Vĩnh Trụ 3	UBND xã An Nông	Xã An Nông	Huyện Triệu Sơn	1,05	1,05			
16	Khu văn hóa xóm 1, 2, 7, 9	UBND xã Đồng Thắng	Xã Đồng Thắng	Huyện Triệu Sơn	0,92	0,81			0,11
17	Khu Văn hóa Thôn Quần Nham 1, Quần Nham 2, Lạc Trạch 1, Lạc Trạch 2, Lạc Nham, Sân vận động	UBND xã Đồng Lợi	Xã Đồng Lợi	Huyện Triệu Sơn	2,39	1,96			0,43
18	Sân vận động xã	UBND xã Thọ Vực	Xã Thọ Vực	Huyện Triệu Sơn	0,85	0,85			
19	Nhà Văn hóa Thôn 3, 5, 6, 12	UBND xã Thọ Lộc	Xã Thọ Lộc	Huyện Thọ Xuân	0,20	0,20			
20	Mở rộng Nhà văn hóa làng Quân đội Thôn 8,	UBND xã Thọ Diên	xã Thọ Diên	Huyện Thọ Xuân	0,02	0,02			

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Diện tích đất sử dụng (ha)				
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó			
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Các loại đất khác
21	Nhà văn hóa thôn Phúc Lâm	UBND xã Xuân Lam	Xã Xuân Lam	Huyện Thọ Xuân	0,15	0,15			
22	Nhà văn hóa thôn 1, 2, 12	UBND xã Thọ Minh	Xã Thọ Minh	Huyện Thọ Xuân	0,15	0,15			
23	Nhà văn hóa thôn Tinh Thôn 2, Phúc Thượng, Trung Thành 4	UBND xã Xuân Hòa	Xã Xuân Hòa	Huyện Thọ Xuân	0,21	0,21			
24	Nhà văn hóa thôn 2	UBND xã Xuân Giang	Xã Xuân Giang	Huyện Thọ Xuân	0,03	0,03			
25	Nhà văn hóa thôn thôn 3, 6, 7, 9	UBND xã Xuân Phong	Xã Xuân Phong	Huyện Thọ Xuân	0,20	0,20			
26	Sân thể thao thôn Ngọc Trung, Vinh Quang, Trung tâm văn hóa- Thể thao	UBND xã Xuân Minh	Xã Xuân Minh	Huyện Thọ Xuân	1,80	1,80			
27	Trung tâm Văn hóa thể thao Thiệu Đô	UBND xã Thiệu Đô	Xã Thiệu Đô	Huyện Thiệu Hóa	0,61	0,54			0,07
28	Nhà văn thôn Thung Thượng	UBND xã Định Hoà	Xã Định Hoà	Huyện Yên Định	0,32	0,32			
29	Nhà văn hóa thôn Lập Thôn	UBND xã Định Bình	Xã Định Bình	Huyện Yên Định	0,28	0,28			
30	Nhà văn hóa thôn Kênh Khê	UBND xã Định Bình	Xã Định Bình	Huyện Yên Định	0,25	0,25			
31	Sân vận động xã	UBND xã Định Tiến	Xã Định Tiến	Huyện Yên Định	1,08	0,75			0,33
32	Trung tâm văn hóa thể thao Hà Lai	UBND xã Hà Lai	Xã Hà Lai	Huyện Hà Trung	1,52	1,11			0,41
33	Khu Trung tâm văn hoá thể thao xã Hà Lĩnh	UBND Xã Hà Lĩnh	Xã Hà Lĩnh	Huyện Hà Trung	1,30	1,30			
34	Khu Trung tâm văn hóa Thể Thao xã Hà Châu	UBND Xã Hà Châu	Xã Hà Châu	Huyện Hà Trung	1,46	1,37			0,09
35	Khu Trung tâm văn hóa thể thao	UBND xã Hà Lâm	Xã Hà Lâm	Huyện Hà Trung	1,50	1,50			

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Diện tích đất sử dụng (ha)				
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó			
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Các loại đất khác
36	Nhà hội trường - Trung tâm văn hóa xã, Sân vận động xã Thành Công	UBND xã Thành Công	Thôn Bông Bụt, Thôn Ngọc Lâu, xã Thành Công	Huyện Thạch Thành	0,86	0,86			
37	Sân vận động trung tâm Thành An	UBND xã Thành An	Thôn Dỹ Thằng, xã Thanh An	Huyện Thạch Thành	0,80	0,80			
38	Khu văn hóa thể thao thôn Định Hưng	UBND xã Thạch Định	Thôn Định Hưng	Huyện Thạch Thành	0,38	0,38			
39	Nhà văn hóa thôn, Khu văn hóa trung tâm xã	UBND xã Thạch Bình	Chia Lò, Yên Thanh, Thạch Bình	Huyện Thạch Thành	0,63	0,63			
40	Khu văn hóa thể thao thôn 5 Tân Sơn, Nhà văn hóa thôn Chợ	UBND xã Thành Kim	Xã Thành Kim	Huyện Thạch Thành	0,30	0,30			
41	Khu văn hóa thể dục thể thao xóm Yên	UBND xã Thành Vân	Xóm Yên, Thành Vân	Huyện Thạch Thành	0,50	0,50			
XIII	Dự án cơ sở y tế				9,43	9,15			0,28
1	Trạm y tế Hoàng Lý	UBND xã Hoàng Lý	Xã Hoàng Lý	Thành phố Thanh Hóa	0,19	0,19			
2	Trụ sở làm việc	Trung tâm y tế thành phố Thanh Hóa	Phường Nam Ngạn	Thành phố Thanh Hóa	0,26	0,26			
3	Trung tâm điều dưỡng, phục hồi chức năng người có công Thanh Hóa	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	Xã Quảng Cư	Thị xã Sầm Sơn	1,00	1,00			
4	Trung tâm Y tế huyện Quảng Xương	Trung tâm y tế huyện Quảng Xương	Xã Quảng Phong	Huyện Quảng Xương	0,30	0,30			
5	Bệnh viện Đa khoa Hợp Lực	Tổng Công ty cổ phần Hợp Lực	Xã Trúc Lâm	Huyện Tĩnh Gia	6,50	6,50			

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Diện tích đất sử dụng (ha)				
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó			
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Các loại đất khác
6	Trạm y tế thị trấn Nông Công	UBND Thị trấn Nông Công	Thị trấn Nông Công	Huyện Nông Công	0,24	0,24			
7	Trạm y tế Xuân Quang	UBND xã Xuân Quang	Xã Xuân Quang	Huyện Thọ Xuân	0,30	0,30			
8	Trạm y tế Thiệu Hợp	UBND xã Thiệu Hợp	Xã Thiệu Hợp	Huyện Thiệu Hóa	0,25	0,25			
9	Trạm y tế Xuân Dương	UBND xã Xuân Dương	Thôn Thống Nhất 2, xã Xuân Dương	Huyện Thường Xuân	0,24	0,06			0,18
10	Trạm y tế Tén Tàn	UBND huyện Mường Lát	Bản Tén Tàn, xã Tén Tàn	Huyện Mường Lát	0,15	0,05			0,10
XIV	Dự án cơ sở giáo dục - đào tạo				20,37	11,93			8,44
1	Trường THPT chuyên Lam Sơn	Sở Giáo dục và Đào tạo	Phường Quảng Thành	Thành phố Thanh Hóa	11,60	7,60			4,00
2	Cơ sở dạy nghề và tổ chức sản xuất kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ cho trẻ mồ côi, người khuyết tật, lao động nông thôn.	Hợp tác xã Thủ công nghiệp Phú Thắng	Thị trấn Hậu Lộc	Huyện Hậu Lộc	1,05	1,05			
3	Nâng cấp mở rộng trường tiểu học xã Hoằng Xuyên	UBND Hoằng Xuyên	Xã Hoằng Xuyên	Huyện Hoằng Hóa	0,23	0,23			
4	Trường mầm non Hoằng Đạt	UBND xã Hoằng Đạt	Xã Hoằng Đạt	Huyện Hoằng Hóa	0,40	0,40			
5	Mở rộng Trường THCS xã Hải Châu	UBND xã Hải Châu	Xã Hải Châu	Huyện Tĩnh Gia	0,23	0,23			
6	Trường cấp I, II xã Thiệu Tân	UBND huyện Thiệu Hóa	Xã Thiệu Tân	Huyện Thiệu Hóa	0,46	0,32			0,14
7	Trường Mầm non Thành Minh 2	UBND xã Thành Minh	Thôn Mặc, xã Thành Minh	Huyện Thạch Thành	0,50	0,50			

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Diện tích đất sử dụng (ha)				
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó			
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Các loại đất khác
8	Cơ sở 2 Trường PTTH Dân tộc nội trú	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các xã: Ngọc Liên, Quang Trung, Ngọc Khê	Huyện Ngọc Lặc	5,90	1,60			4,30
XV	Dự án chợ				2,72	2,57			0,15
1	Chợ Đình Trung	UBND xã Hà Yên	Xã Hà Yên	Huyện Hà Trung	0,30	0,15			0,15
2	Chợ nông thôn Hà Lai	UBND xã Hà Lai	Xã Hà Lai	Huyện Hà Trung	0,41	0,41			
3	Chợ Trường Minh	UBND xã Trường Minh	Xã Trường Minh	Huyện Nông Cống	0,32	0,32			
4	Chợ Trường Sơn	Doanh nghiệp tư nhân Long An	Xã Trường Sơn	Huyện Nông Cống	0,62	0,62			
5	Chợ Hón	Công ty TNHH Cường Thịnh	Xã Minh Nghĩa	Huyện Nông Cống	0,34	0,34			
6	Chợ Thọ Nguyên	UBND xã Thọ Nguyên	Xã Thọ Nguyên	Huyện Thọ Xuân	0,40	0,40			
7	Chợ Thạch Yên	UBND xã Thạch Cẩm	Xã Thạch Cẩm	Huyện Thạch Thành	0,33	0,33			
XVI	Dự án thu gom, xử lý chất thải				3,57	3,57			
1	Mở rộng bãi rác thải Đồng Lãng	UBND xã Thọ Diên	Xã Thọ Diên	Huyện Thọ Xuân	0,05	0,05			
2	Bãi xử lý rác thải tập trung	UBND các xã: Định Long, Định Liên, Định Bình, Yên Phú, Yên Trường	Các xã: Định Long, Định Liên, Định Bình, Yên Phú, Yên Trường	Huyện Yên Định	2,50	2,50			
3	Bãi rác thải Thạch Long	UBND xã Thạch Long	Thôn 2, xã Thạch Long	Huyện Thạch Thành	1,02	1,02			
XVII	Dự án cơ sở tôn giáo - tín ngưỡng				1,00	0,30			0,70
1	Chùa Phúc Long	UBND xã Thọ Nguyên	Xã Thọ Nguyên	Huyện Thọ Xuân	1,00	0,30			0,70
XVIII	Dự án nghĩa trang, nghĩa địa				5,76	4,46	1,30		0,00

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Diện tích đất sử dụng (hà)			
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó		
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
1	Công viên nghĩa trang tâm linh	UBND thị xã Sầm Sơn	Phường Trường Sơn	Thị xã Sầm Sơn	4,00	2,70	1,30	0,00
2	Mở rộng nghĩa trang, NĐ xã	UBND xã Hoằng Quý	Xã Hoằng Quý	Huyện Hoằng Hóa	0,55	0,55		
3	Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ xã Hoằng Xuyên	UBND huyện Hoằng Hóa	Xã Hoằng Xuyên	Huyện Hoằng Hóa	0,11	0,11		
4	Mở rộng nghĩa địa làng Tập Cát	UBND xã Minh Thọ	Xã Minh Thọ	Huyện Nông Công	0,10	0,10		
5	Mở rộng nghĩa địa	UBND xã Thọ Nguyên	Xã Thọ Nguyên	Huyện Thọ Xuân	1,00	1,00		

Phụ lục số 02:



**DANH MỤC DỰ ÁN ĐỀ THU HỒI ĐẤT PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA,
CÔNG CỘNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2014**

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2014/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Tên dự án, công trình	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng diện tích (ha)
1	2	3	4	5	6
					1.394,92
I	Dự án khu dân cư, xen cư đô thị				174,53
1	Khu xen cư	UBND Thành phố Thanh Hóa	Phường Ba Đình	TP. Thanh Hóa	0,04
2	Khu dân cư Đông Nam khu đô thị Đông Phát, TP Thanh Hóa và Hợp phần 1 dự án CSEDP	Trung tâm Phát triển quỹ đất Thanh Hóa	Phường Quảng Thành, Đông Vệ	TP. Thanh Hóa	20,00
3	Khu dân cư Tây Nam Chợ Quảng Thắng	Trung tâm Phát triển quỹ đất Thanh Hóa	Phường Quảng Thắng	TP. Thanh Hóa	7,12
4	Khu dân cư Nam Đại học Hồng Đức	Trung tâm Phát triển quỹ đất Thanh Hóa	Phường Đông Sơn	TP. Thanh Hóa	2,78
5	Khu xen cư Quảng Thành	UBND Thành phố Thanh Hóa	Phường Quảng Thành	TP. Thanh Hóa	0,55
6	Khu xen cư phố 6	UBND Thành phố Thanh Hóa	Phường Đông Cương	TP. Thanh Hóa	8,38
7	Khu dân cư phục vụ di dân vùng lũ	UBND Thành phố Thanh Hóa	Xã Thiệu Dương	TP. Thanh Hóa	18,50
8	Khu dân cư Đồng Sâm, Đông Vinh	UBND Thành phố Thanh Hóa	Xã Đông Vinh	TP. Thanh Hóa	3,07
9	Khu dân cư Nam Cỏ Đam	UBND thị xã Bim Sơn	Phường Lam Sơn	Thị xã Bim Sơn	17,53
10	Khu xen cư phường Quảng Tiến	UBND thị xã Sầm Sơn	Phường Quảng Tiến	Thị xã Sầm Sơn	2,34
11	Khu xen cư Trung Tiến	UBND thị xã Sầm Sơn	Phường Quảng Tiến	Thị xã Sầm Sơn	7,00
12	Khu dân cư Hồng Thắng	UBND thị xã Sầm Sơn	Xã Quảng Cư	Thị xã Sầm Sơn	5,50
13	Khu dân cư Hồng Thắng (Khu 2)	UBND thị xã Sầm Sơn	Xã Quảng Cư	Thị xã Sầm Sơn	5,00
14	Khu xen cư Sơn Lợi	UBND thị xã Sầm Sơn	Phường Trường Sơn	Thị xã Sầm Sơn	0,07
15	Khu xen cư Bắc Sơn	UBND thị xã Sầm Sơn	Phường Bắc Sơn	Thị xã Sầm Sơn	0,10

TT	Tên dự án, công trình	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng diện tích (ha)
16	Khu xen cư Nam Hải	UBND thị xã Sầm Sơn	Phường Trung Sơn	Thị xã Sầm Sơn	0,01
17	Khu xen cư Hợp tác xã Quyết Tâm	UBND thị xã Sầm Sơn	Phường Trung Sơn	Thị xã Sầm Sơn	0,41
18	Khu xen cư Xuân Phú	UBND thị xã Sầm Sơn	Phường Trung Sơn	Thị xã Sầm Sơn	0,09
19	Khu xen cư Thân Thiện	UBND thị xã Sầm Sơn	Phường Trung Sơn	Thị xã Sầm Sơn	0,47
20	Khu xen cư Hợp tác xã Toàn Tâm	UBND thị xã Sầm Sơn	Phường Quảng Tiến	Thị xã Sầm Sơn	0,33
21	Khu xen cư Công ty Thủy sản	UBND thị xã Sầm Sơn	Phường Quảng Tiến	Thị xã Sầm Sơn	0,12
22	Khu xen cư Bình Tân	UBND thị xã Sầm Sơn	Phường Quảng Tiến	Thị xã Sầm Sơn	0,30
23	Khu xen cư Trần Hưng Đạo	UBND thị xã Sầm Sơn	Phường Quảng Tiến	Thị xã Sầm Sơn	0,80
24	Khu dân cư	UBND Thị trấn Nga Sơn	Thị trấn Nga Sơn	Huyện Nga Sơn	2,46
25	Khu dân cư	UBND thị trấn Bút Sơn	Thị trấn Bút Sơn	Huyện Hoàng Hóa	4,25
26	Khu dân cư Đông Đa, Tân Thượng,	UBND thị trấn Quảng Xương	Thị trấn Quảng Xương	Huyện Quảng Xương	1,52
27	Khu dân cư	UBND huyện Tĩnh Gia	Thị trấn Tĩnh Gia	Huyện Tĩnh Gia	2,10
28	Khu dân cư Nam Giang	UBND Thị trấn Nông Công	Thị trấn Nông Công	Huyện Nông Công	0,92
29	Khu dân cư	UBND thị trấn Rừng Thông	Thị trấn Rừng Thông	Huyện Đông Sơn	1,30
30	Khu đô thị mới Sao Mai xã Thọ Dân và xã Xuân Thịnh, huyện Triệu Sơn	Đang tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Xã Thọ Dân, xã Xuân Thịnh	Huyện Triệu Sơn	51,58
31	Khu dân cư	UBND thị trấn Thọ Xuân	Thị trấn Thọ Xuân	Huyện Thọ Xuân	1,50
32	Khu dân cư	UBND thị trấn Sao Vàng	Thị trấn Sao Vàng	Huyện Thọ Xuân	1,90
33	Khu tái định cư đường Cầu Kè - Thọ Xuân	UBND huyện Thọ Xuân	Thị trấn Thọ Xuân	Huyện Thọ Xuân	1,75
34	Khu dân cư	UBND thị trấn Vạn Hà	Thị trấn Vạn Hà	Huyện Thiệu Hóa	0,88
35	Khu dân cư	UBND thị trấn Vĩnh Lộc	Thị trấn Vĩnh Lộc	Huyện Vĩnh Lộc	1,50
36	Khu dân cư khu 3	UBND Thị trấn Kim Tân	Thị trấn Kim Tân	Huyện Thạch Thành	0,79
37	Khu xen cư Lê Thánh Tông	UBND Thị trấn Ngọc Lặc	Thị trấn Ngọc Lặc	Huyện Ngọc Lặc	0,90

TT	Tên dự án, công trình	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng diện tích (ha)
38	Khu dân cư Lê Duẩn	UBND Thị trấn Ngọc Lặc	Thị trấn Ngọc Lặc	Huyện Ngọc Lặc	0,30
39	Khu dân cư Nguyễn Du	UBND Thị trấn Ngọc Lặc	Thị trấn Ngọc Lặc	Huyện Ngọc Lặc	0,14
40	Khu dân cư khu phố 1	UBND thị trấn Bến Sung	Thị trấn Bến Sung	Huyện Như Thanh	0,23
II	Dự án khu dân cư, xen cư nông thôn				244,37
1	Khu dân cư xóm 1 xóm 2, Phương Phú	UBND xã Nga Thạch	Xã Nga Thạch	Huyện Nga Sơn	1,08
2	Khu dân cư Hồ Đông, Hồ Nam, Nam Thành	UBND xã Nga Thành	Xã Nga Thành	Huyện Nga Sơn	1,47
3	Khu dân cư xóm 6, xóm 7, xóm 8, đường Trường nghề	UBND xã Nga Yên	Xã Nga Yên	Huyện Nga Sơn	1,14
4	Khu dân cư	UBND xã Nga Hưng	Xã Nga Hưng	Huyện Nga Sơn	3,52
5	Khu dân cư	UBND xã Nga An	Xã Nga An	Huyện Nga Sơn	0,59
6	Khu dân cư	UBND xã Nga Văn	Xã Nga Văn	Huyện Nga Sơn	0,72
7	Khu dân cư	UBND xã Nga Trường	Xã Nga Trường	Huyện Nga Sơn	0,71
8	Khu dân cư	UBND xã Nga Vịnh	Xã Nga Vịnh	Huyện Nga Sơn	0,16
9	Khu dân cư	UBND xã Ba Đình	Xã Ba Đình	Huyện Nga Sơn	0,90
10	Khu dân cư	UBND xã Nga Phú	Xã Nga Phú	Huyện Nga Sơn	0,92
11	Khu dân cư	UBND xã Nga Giáp	Xã Nga Giáp	Huyện Nga Sơn	0,50
12	Khu dân cư	UBND xã Nga Trung	Xã Nga Trung	Huyện Nga Sơn	0,52
13	Khu dân cư	UBND xã Nga Lĩnh	Xã Nga Lĩnh	Huyện Nga Sơn	0,78
14	Khu dân cư	UBND xã Nga Mỹ	Xã Nga Mỹ	Huyện Nga Sơn	0,76
15	Khu dân cư	UBND xã Nga Thắng	Xã Nga Thắng	Huyện Nga Sơn	0,97
16	Khu dân cư	UBND xã Nga Hải	Xã Nga Hải	Huyện Nga Sơn	0,24
17	Khu dân cư	UBND xã Nga Mỹ	Xã Nga Mỹ	Huyện Nga Sơn	1,32
18	Khu dân cư	UBND xã Nga Hưng	Xã Nga Hưng	Huyện Nga Sơn	0,84
19	Khu dân cư	UBND xã Nga Lĩnh	Xã Nga Lĩnh	Huyện Nga Sơn	0,30

TT	Tên dự án, công trình	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng diện tích (ha)
20	Khu dân cư	UBND xã Nga Yên	Xã Nga Yên	Huyện Nga Sơn	0,99
21	Khu dân cư	UBND xã Nga Thạch	Xã Nga Thạch	Huyện Nga Sơn	0,75
22	Khu dân cư	UBND xã Nga Bạch	Xã Nga Bạch	Huyện Nga Sơn	1,22
23	Khu dân cư	UBND xã Nga Thành	Xã Nga Thành	Huyện Nga Sơn	1,88
24	Khu dân cư	UBND xã Nga An	Xã Nga An	Huyện Nga Sơn	2,84
25	Khu dân cư	UBND xã Nga Thắng	Xã Nga Thắng	Huyện Nga Sơn	1,50
26	Khu dân cư	UBND xã Nga Hải	Xã Nga Hải	Huyện Nga Sơn	0,90
27	Khu dân cư	UBND xã Nga Thái	Xã Nga Thái	Huyện Nga Sơn	0,23
28	Khu dân cư	UBND xã Nga Trường	Xã Nga Trường	Huyện Nga Sơn	0,49
29	Khu dân cư	UBND xã Nga Vinh	Xã Nga Vinh	Huyện Nga Sơn	0,30
30	Khu dân cư	UBND xã Mỹ Lộc	Xã Mỹ Lộc	Huyện Hậu Lộc	0,35
31	Khu dân cư	UBND xã Thịnh Lộc	Xã Thịnh Lộc	Huyện Hậu Lộc	0,30
32	Khu dân cư	UBND xã Hoa Lộc	Xã Hoa Lộc	Huyện Hậu Lộc	0,25
33	Khu dân cư	UBND xã Lộc Tân	Xã Lộc Tân	Huyện Hậu Lộc	0,25
34	Khu dân cư	UBND xã Thành Lộc	Xã Thành Lộc	Huyện Hậu Lộc	0,25
35	Khu dân cư	UBND xã Đại Lộc	Xã Đại Lộc	Huyện Hậu Lộc	0,20
36	Khu dân cư	UBND xã Hoàng Trung	Xã Hoàng Trung	Huyện Hoàng Hóa	2,03
37	Khu dân cư	UBND xã Hoàng Đức	Xã Hoàng Đức	Huyện Hoàng Hóa	0,63
38	Khu dân cư	UBND xã Hoàng Hà	Xã Hoàng Hà	Huyện Hoàng Hóa	0,41
39	Khu dân cư	UBND xã Hoàng Thái	Xã Hoàng Thái	Huyện Hoàng Hóa	0,42
40	Khu dân cư	UBND xã Hoàng Lộc	Xã Hoàng Lộc	Huyện Hoàng Hóa	0,62
41	Khu dân cư	UBND xã Hoàng Thành	Xã Hoàng Thành	Huyện Hoàng Hóa	0,31
42	Khu dân cư	UBND xã Hoàng Tân	Xã Hoàng Tân	Huyện Hoàng Hóa	0,37

TT	Tên dự án, công trình	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng diện tích (ha)
43	Khu dân cư	UBND xã Hoàng Tiến	Xã Hoàng Tiến	Huyện Hoàng Hóa	0,30
44	Khu dân cư	UBND xã Hoàng Đông	Xã Hoàng Đông	Huyện Hoàng Hóa	0,78
45	Khu dân cư	UBND xã Hoàng Ngọc	Xã Hoàng Ngọc	Huyện Hoàng Hóa	0,63
46	Khu dân cư	UBND xã Hoàng Thắng	Xã Hoàng Thắng	Huyện Hoàng Hóa	1,45
47	Khu dân cư	UBND xã Hoàng Thịnh	Xã Hoàng Thịnh	Huyện Hoàng Hóa	0,75
48	Khu tái định cư tiểu dự án 2, đoạn cải tuyến từ cầu Bazan đến nút giao thông tránh thành phố	UBND xã Hoàng Cát	Xã Hoàng Cát	Huyện Hoàng Hóa	0,79
49	Khu tái định cư tiểu dự án 2, đoạn cải tuyến từ cầu Bazan đến nút giao thông tránh thành phố	UBND xã Hoàng Quý	Xã Hoàng Quý	Huyện Hoàng Hóa	3,02
50	Khu dân cư	UBND xã Hoàng Đồng	Xã Hoàng Đồng	Huyện Hoàng Hóa	0,59
51	Khu dân cư	UBND xã Hoàng Vinh	Xã Hoàng Vinh	Huyện Hoàng Hóa	0,50
52	Quy hoạch điểm dân cư nông thôn	UBND Hoàng Phúc	Xã Hoàng Phúc	Huyện Hoàng Hóa	0,70
53	Khu dân cư Bất Động	UBND xã Quảng Ngọc	Xã Quảng Ngọc	Huyện Quảng Xương	0,09
54	Khu dân cư thôn 3, thôn 11	UBND xã Quảng Hải	Xã Quảng Hải	Huyện Quảng Xương	0,82
55	Khu dân cư Thọ Mới	UBND xã Quảng Thọ	Xã Quảng Thọ	Huyện Quảng Xương	1,82
56	Khu dân cư Hòa Văn	UBND xã Quảng Hòa	Xã Quảng Hòa	Huyện Quảng Xương	0,76
57	Khu dân cư	UBND xã Quảng Vọng	Xã Quảng Vọng	Huyện Quảng Xương	0,54
58	Khu dân cư thôn 5, thôn 7	UBND xã Quảng Hùng	Xã Quảng Hùng	Huyện Quảng Xương	1,37
59	Khu dân cư thôn 7, thôn 8	UBND xã Quảng Minh	Xã Quảng Minh	Huyện Quảng Xương	0,59
60	Khu dân cư thôn Tân	UBND xã Quảng Nham	Xã Quảng Nham	Huyện Quảng Xương	0,75
61	Khu dân cư thôn 1, thôn 3	UBND xã Quảng Lưu	Xã Quảng Lưu	Huyện Quảng Xương	0,13
62	Khu dân cư thôn Xuân, thôn Đa,	UBND xã Quảng Chính	Xã Quảng Chính	Huyện Quảng Xương	0,41
63	Khu dân cư Ngọc Trà	UBND xã Quảng Trung	Xã Quảng Trung	Huyện Quảng Xương	0,50

TT	Tên dự án, công trình	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng diện tích (ha)
64	Khu dân cư Ngọc Đới	UBND xã Quảng Phúc	Xã Quảng Phúc	Huyện Quảng Xương	0,33
65	Khu dân cư thôn 1, thôn 5	UBND xã Quảng Lộc	Xã Quảng Lộc	Huyện Quảng Xương	1,35
66	Khu dân cư Thống Nhất	UBND xã Quảng Vinh	Xã Quảng Vinh	Huyện Quảng Xương	0,69
67	Khu dân cư Tân Cỏ	UBND xã Quảng Tân	Xã Quảng Tân	Huyện Quảng Xương	1,82
68	Khu dân cư thôn 7, thôn 4	UBND xã Quảng Khê	Xã Quảng Khê	Huyện Quảng Xương	0,76
69	Khu dân cư xóm Thành, xóm 9, Phú Đa	UBND xã Quảng Đức	Xã Quảng Đức	Huyện Quảng Xương	0,28
70	Khu dân cư Trạch Đồng	UBND xã Quảng Trạch	Xã Quảng Trạch	Huyện Quảng Xương	0,91
71	Khu dân cư Tiên Phong	UBND xã Quảng Lợi	Xã Quảng Lợi	Huyện Quảng Xương	1,31
72	Khu dân cư thôn 1, thôn 8	UBND xã Quảng Bình	Xã Quảng Bình	Huyện Quảng Xương	0,86
73	Khu dân cư thôn 9 cảnh	UBND xã Quảng Yên	Xã Quảng Yên	Huyện Quảng Xương	0,31
74	Khu dân cư Châu An	UBND xã Quảng Châu	Xã Quảng Châu	Huyện Quảng Xương	2,50
75	Khu dân cư Ninh Dụ	UBND xã Quảng Ninh	Xã Quảng Ninh	Huyện Quảng Xương	1,00
76	Khu dân cư Thôn 1, thôn 4	UBND xã Quảng Định	Xã Quảng Định	Huyện Quảng Xương	0,95
77	Khu dân cư Hợp Giang	UBND xã Quảng Hợp	Xã Quảng Hợp	Huyện Quảng Xương	0,22
78	Khu dân cư Văn Lâm	UBND xã Quảng Văn	Xã Quảng Văn	Huyện Quảng Xương	1,45
79	Khu dân cư thôn 2, thôn 4	UBND xã Quảng Thái	Xã Quảng Thái	Huyện Quảng Xương	0,32
80	Khu dân cư Châu Thanh	UBND xã Quảng Trường	Xã Quảng Trường	Huyện Quảng Xương	1,35
81	Khu dân cư Ước Ngoại, Bái Vàng	UBND xã Quảng Phong	Xã Quảng Phong	Huyện Quảng Xương	3,90
82	Khu dân cư thôn 1, thôn 5	UBND xã Quảng Lĩnh	Xã Quảng Lĩnh	Huyện Quảng Xương	1,22
83	Khu dân cư thôn 2, thôn 6	UBND xã Quảng Đại	Xã Quảng Đại	Huyện Quảng Xương	0,26
84	Khu dân cư thôn Bắc	UBND xã Quảng Thạch	Xã Quảng Thạch	Huyện Quảng Xương	0,15
85	Khu dân cư thôn Long Thành	UBND xã Quảng Long	Xã Quảng Long	Huyện Quảng Xương	0,79
86	Khu dân cư thôn 1, thôn 4	UBND xã Quảng Giao	Xã Quảng Giao	Huyện Quảng Xương	0,45

TT	Tên dự án, công trình	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng diện tích (ha)
87	Khu dân cư thôn 5	UBND xã Quảng Nhân	Xã Quảng Nhân	Huyện Quảng Xương	0,78
88	Khu dân cư	UBND huyện Tĩnh Gia	Xã Thanh Sơn	Huyện Tĩnh Gia	0,47
89	Khu dân cư	UBND huyện Tĩnh Gia	Xã Các Sơn	Huyện Tĩnh Gia	0,70
90	Khu dân cư*	UBND huyện Tĩnh Gia	Xã Tùng Lâm	Huyện Tĩnh Gia	0,39
91	Khu dân cư	UBND huyện Tĩnh Gia	Xã Hải Ninh	Huyện Tĩnh Gia	1,00
92	Khu dân cư	UBND huyện Tĩnh Gia	Xã Bình Minh	Huyện Tĩnh Gia	0,76
93	Khu dân cư	UBND huyện Tĩnh Gia	Xã Phú Sơn	Huyện Tĩnh Gia	0,14
94	Khu dân cư	UBND huyện Tĩnh Gia	Xã Hải Châu	Huyện Tĩnh Gia	0,40
95	Khu dân cư	UBND huyện Tĩnh Gia	Xã Thanh Thủy	Huyện Tĩnh Gia	0,98
96	Khu dân cư	UBND huyện Tĩnh Gia	Xã Triều Dương	Huyện Tĩnh Gia	0,23
97	Khu dân cư	UBND huyện Tĩnh Gia	Xã Hùng Sơn	Huyện Tĩnh Gia	1,74
98	Khu dân cư	UBND huyện Tĩnh Gia	Xã Hải An	Huyện Tĩnh Gia	0,70
99	Khu dân cư	UBND huyện Tĩnh Gia	Xã Tân Dân	Huyện Tĩnh Gia	12,30
100	Khu dân cư	UBND huyện Tĩnh Gia	Xã Hải Lĩnh	Huyện Tĩnh Gia	0,45
101	Khu dân cư	UBND huyện Tĩnh Gia	Xã Hải Hòa	Huyện Tĩnh Gia	0,64
102	Khu dân cư	UBND huyện Tĩnh Gia	Xã Hải Nhân	Huyện Tĩnh Gia	1,80
103	Khu dân cư	UBND huyện Tĩnh Gia	Xã Hải Thanh	Huyện Tĩnh Gia	0,11
104	Khu dân cư	UBND huyện Tĩnh Gia	Xã Xuân Lâm	Huyện Tĩnh Gia	0,60
105	Khu dân cư Đạt Tiên, Long Hưng, Thôn 3, Thôn 1	UBND xã Tế Tân	Xã Tế Tân	Huyện Nông Cống	1,67
106	Khu dân cư Đại Đồng, Giá Mai, Đậu Yên	UBND xã Tế Thắng	Xã Tế Thắng	Huyện Nông Cống	1,12
107	Khu dân cư Thống Nhất, Sài Thôn	UBND xã Minh Khôi	Xã Minh Khôi	Huyện Nông Cống	1,84
108	Khu dân cư thôn Đồi Thôn, Trường Đồi	UBND xã Trường Minh	Xã Trường Minh	Huyện Nông Cống	0,43
109	Khu dân cư Bất Nộ	UBND xã Trường Sơn	Xã Trường Sơn	Huyện Nông Cống	1,80

TT	Tên dự án, công trình	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng diện tích (ha)
110	Khu dân cư thôn Thọ Sơn, Đồng Lương, Cẩm Phúc, Bái Đa	UBND xã Vạn Hoà	Xã Vạn Hoà	Huyện Nông Cống	1,05
111	Khu dân cư thôn Giản Hiền, Quyết Thắng, Đông Hoa	UBND xã Vạn Thắng	Xã Vạn Thắng	Huyện Nông Cống	1,42
112	Khu dân cư thôn Trâu, Sơn Thành, Tân Kỳ, Trung Sơn	UBND xã Công Liêm	Xã Công Liêm	Huyện Nông Cống	1,14
113	Khu dân cư Thọ Nga, Phú Long, Vĩnh Lại, Nguyễn Sơn	UBND xã Tượng Lĩnh	Xã Tượng Lĩnh	Huyện Nông Cống	1,18
114	Khu dân cư	UBND xã Đông Khê	Xã Đông Khê	Huyện Đông Sơn	1,08
115	Khu dân cư	UBND xã Đông Ninh	Xã Đông Ninh	Huyện Đông Sơn	0,64
116	Khu dân cư	UBND xã Đông Minh	Xã Đông Minh	Huyện Đông Sơn	1,45
117	Khu dân cư	UBND xã Đông Thanh	Xã Đông Thanh	Huyện Đông Sơn	1,00
118	Khu dân cư	UBND xã Đông Quang	Xã Đông Quang	Huyện Đông Sơn	0,51
119	Khu dân cư	UBND xã Đông Phú	Xã Đông Phú	Huyện Đông Sơn	0,90
120	Khu dân cư	UBND xã Đông Văn	Xã Đông Văn	Huyện Đông Sơn	0,89
121	Khu dân cư	UBND xã Đông Anh	Xã Đông Anh	Huyện Đông Sơn	1,18
122	Khu dân cư	UBND xã Đông Nam	Xã Đông Nam	Huyện Đông Sơn	0,40
123	Khu dân cư	UBND xã Đông Hoàng	Xã Đông Hoàng	Huyện Đông Sơn	0,88
124	Khu dân cư	UBND xã Đông Yên	Xã Đông Yên	Huyện Đông Sơn	1,30
125	Khu dân cư	UBND xã Đông Xuân	Xã Đông Xuân	Huyện Đông Sơn	1,10
126	Khu dân cư	UBND xã Đông Thịnh	Xã Đông Thịnh	Huyện Đông Sơn	3,00
127	Khu dân cư	UBND xã Đông Hòa	Xã Đông Hòa	Huyện Đông Sơn	0,40
128	Khu dân cư	UBND xã Đông Tiến	Xã Đông Tiến	Huyện Đông Sơn	1,07
129	Khu dân cư thôn 6	UBND xã Thọ Sơn	Xã Thọ Sơn	Huyện Triệu Sơn	0,82
130	Khu dân cư thôn 10, 3, 16, 14	UBND xã Thọ Bình	Xã Thọ Bình	Huyện Triệu Sơn	1,26

TT	Phân dự án, công trình	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng diện tích (ha)
131	Khu dân cư Thôn 3, 8, 10	UBND xã Thọ Thế	Xã Thọ Thế	Huyện Triệu Sơn	1,57
132	Khu dân cư Thôn Chính, Tiên Mộc	UBND xã Dân Lực	Xã Dân Lực	Huyện Triệu Sơn	1,62
133	Khu dân cư Đại Sơn, Hoàng Đồng	UBND xã Minh Sơn	Xã Minh Sơn	Huyện Triệu Sơn	0,55
134	Khu dân cư xóm 5 và 6	UBND xã Khuyến Nông	Xã Khuyến Nông	Huyện Triệu Sơn	0,38
135	Khu dân cư Thái Nguyên	UBND xã Thái Hòa	Xã Thái Hòa	Huyện Triệu Sơn	0,83
136	Khu dân cư thị tứ	UBND xã Đồng Tiến	Xã Đồng Tiến	Huyện Triệu Sơn	0,68
137	Khu dân cư Thị Tứ	UBND xã Đồng Tiến	Xã Đồng Tiến	Huyện Triệu Sơn	0,37
138	Khu dân cư Vinh Quang, Ngọc Trung, Thiên Lộc	UBND xã Xuân Minh	Xã Xuân Minh	Huyện Thọ Xuân	0,53
139	Khu dân cư Đồng Ái	UBND xã Thọ Lộc	Xã Thọ Lộc	Huyện Thọ Xuân	3,82
140	Khu dân cư Xuân Thanh, Xuân Phú, Xuân Tân	UBND xã Xuân Hưng	Xã Xuân Hưng	Huyện Thọ Xuân	1,51
141	Khu dân cư và Trung tâm văn hóa, thể thao Xuân Tín	UBND xã Xuân Tín	Xã Xuân Tín	Huyện Thọ Xuân	0,50
142	Khu dân cư Cầu Máng, Hồ Mùn thôn Đồng Luông	UBND xã Xuân Phú	Xã Xuân Phú	Huyện Thọ Xuân	0,72
143	Khu dân cư Cồn Quân thôn 6, Đồng Ái thôn 8	UBND xã Xuân Phong	Xã Xuân Phong	Huyện Thọ Xuân	1,25
144	Khu dân cư Đồng Bò	UBND xã Tây Hồ	Xã Tây Hồ	Huyện Thọ Xuân	6,90
145	Khu dân cư Cửa Chùa thôn 2, Bờ Đu thôn 1	UBND xã Xuân Khánh	Xã Xuân Khánh	Huyện Thọ Xuân	1,40
146	Khu dân cư mới Đồng Đình, Đồng Chùa	UBND xã Xuân Giang	Xã Xuân Giang	Huyện Thọ Xuân	6,77
147	Khu dân cư Xuân Thiên	UBND xã Xuân Thiên	Xã Xuân Thiên	Huyện Thọ Xuân	1,70
148	Khu dân cư Thọ Lâm	UBND xã Thọ Lâm	Xã Thọ Lâm	Huyện Thọ Xuân	1,70
149	Khu dân cư dọc đường 506 từ cây xăng đi Thọ Hải	UBND xã Xuân Hòa	Xã Xuân Hòa	Huyện Thọ Xuân	0,87
150	Khu dân cư thôn 7 và thôn 11	UBND xã Xuân Giang	Xã Xuân Giang	Huyện Thọ Xuân	0,60
151	Khu dân cư thôn 6, thôn 8	UBND xã Xuân Phong	Xã Xuân Phong	Huyện Thọ Xuân	1,00

TT	Tên dự án, công trình	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng diện tích (ha)
152	Khu dân cư	UBND xã Xuân Hưng	Xã Xuân Hưng	Huyện Thọ Xuân	1,50
153	Khu dân cư	UBND xã Xuân Phú	Xã Xuân Phú	Huyện Thọ Xuân	0,88
154	Khu dân cư	UBND xã Xuân Yên	Xã Xuân Yên	Huyện Thọ Xuân	6,70
155	Khu dân cư	UBND xã Xuân Khánh	Xã Xuân Khánh	Huyện Thọ Xuân	3,64
156	Khu dân cư	UBND xã Thọ Nguyên	Xã Thọ Nguyên	Huyện Thọ Xuân	0,60
157	Khu dân cư	UBND xã Nam Giang	Xã Nam Giang	Huyện Thọ Xuân	1,16
158	Khu dân cư	UBND xã Hạnh Phúc	Xã Hạnh Phúc	Huyện Thọ Xuân	0,50
159	Khu dân cư	UBND xã Thọ Hải	Xã Thọ Hải	Huyện Thọ Xuân	1,33
160	Khu dân cư	UBND xã Xuân Quang	Xã Xuân Quang	Huyện Thọ Xuân	0,50
161	Khu dân cư	UBND xã Quảng Phú	Xã Quảng Phú	Huyện Thọ Xuân	0,90
162	Khu dân cư	UBND xã Xuân Trường	Xã Xuân Trường	Huyện Thọ Xuân	1,00
163	Khu dân cư	UBND xã Bắc Lương	Xã Bắc Lương	Huyện Thọ Xuân	0,40
164	Khu dân cư	UBND xã Thọ Diên	Xã Thọ Diên	Huyện Thọ Xuân	0,80
165	Khu dân cư	UBND xã Thọ Xương	Xã Thọ Xương	Huyện Thọ Xuân	1,20
166	Khu dân cư	UBND xã Xuân Bái	Xã Xuân Bái	Huyện Thọ Xuân	1,10
167	Khu dân cư	UBND xã Xuân Thắng	Xã Xuân Thắng	Huyện Thọ Xuân	0,70
168	Khu dân cư	UBND xã Xuân Lam	Xã Xuân Lam	Huyện Thọ Xuân	0,80
169	Khu dân cư	UBND xã Xuân Thiên	Xã Xuân Thiên	Huyện Thọ Xuân	0,40
170	Khu dân cư	UBND xã Thọ Minh	Xã Thọ Minh	Huyện Thọ Xuân	0,60
171	Khu dân cư	UBND xã Xuân Châu	Xã Xuân Châu	Huyện Thọ Xuân	0,30
172	Khu dân cư	UBND xã Thọ Lập	Xã Thọ Lập	Huyện Thọ Xuân	0,70
173	Khu dân cư	UBND xã Phú Yên	Xã Phú Yên	Huyện Thọ Xuân	1,50
174	Khu dân cư	UBND xã Xuân Lai	Xã Xuân Lai	Huyện Thọ Xuân	0,80

TT	Tên dự án, công trình	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng diện tích (ha)
175	Khu dân cư	UBND xã Xuân Lập	Xã Xuân Lập	Huyện Thọ Xuân	1,00
176	Khu dân cư	UBND xã Thọ Thắng	Xã Thọ Thắng	Huyện Thọ Xuân	0,20
177	Khu dân cư	UBND xã Xuân Tân	Xã Xuân Tân	Huyện Thọ Xuân	0,50
178	Khu dân cư	UBND xã Xuân Vinh	Xã Xuân Vinh	Huyện Thọ Xuân	0,46
179	Khu dân cư	UBND xã Thọ Trường	Xã Thọ Trường	Huyện Thọ Xuân	0,60
180	Khu dân cư	UBND xã Thiệu Phúc	Xã Thiệu Phúc	Huyện Thiệu Hóa	0,34
181	Khu dân cư	UBND xã Thiệu Tâm	Xã Thiệu Tâm	Huyện Thiệu Hóa	1,20
182	Khu dân cư	UBND xã Thiệu Duy	Xã Thiệu Duy	Huyện Thiệu Hóa	0,33
183	Khu dân cư	UBND xã Thiệu Trung	Xã Thiệu Trung	Huyện Thiệu Hóa	0,45
184	Khu dân cư	UBND xã Thiệu Tiến	Xã Thiệu Tiến	Huyện Thiệu Hóa	0,77
185	Khu dân cư	UBND xã Thiệu Tân	Xã Thiệu Tân	Huyện Thiệu Hóa	0,40
186	Khu dân cư	UBND xã Thiệu Toán	Xã Thiệu Toán	Huyện Thiệu Hóa	0,35
187	Khu dân cư	UBND xã Thiệu Minh	Xã Thiệu Minh	Huyện Thiệu Hóa	0,28
188	Khu dân cư	UBND xã Thiệu Phú	Xã Thiệu Phú	Huyện Thiệu Hóa	0,58
189	Khu dân cư	UBND xã Thiệu Giao	Xã Thiệu Giao	Huyện Thiệu Hóa	0,49
190	Khu dân cư	UBND xã Thiệu Ngọc	Xã Thiệu Ngọc	Huyện Thiệu Hóa	0,70
191	Khu dân cư	UBND xã Thiệu Giang	Xã Thiệu Giang	Huyện Thiệu Hóa	0,50
192	Khu dân cư	UBND xã Thiệu Châu	Xã Thiệu Châu	Huyện Thiệu Hóa	0,53
193	Khu dân cư	UBND xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	Huyện Thiệu Hóa	0,50
194	Khu dân cư	UBND xã Thiệu Thịnh	Xã Thiệu Thịnh	Huyện Thiệu Hóa	0,22
195	Khu dân cư	UBND xã Thiệu Hòa	Xã Thiệu Hòa	Huyện Thiệu Hóa	0,40
196	Khu dân cư	UBND xã Thiệu Chính	Xã Thiệu Chính	Huyện Thiệu Hóa	0,36
197	Khu dân cư	UBND xã Thiệu Long	Xã Thiệu Long	Huyện Thiệu Hóa	0,36

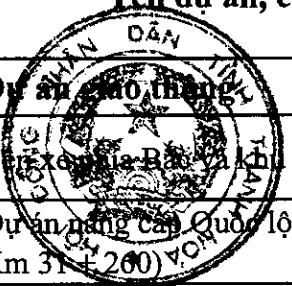
TT	Tên dự án, công trình	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng diện tích (ha)
198	Khu dân cư	UBND xã Thiệu Thành	xã Thiệu Thành	Huyện Thiệu Hóa	0,32
199	Khu dân cư	UBND xã Thiệu Viên	xã Thiệu Viên	Huyện Thiệu Hóa	0,81
200	Khu dân cư	UBND xã Thiệu Vận	xã Thiệu Vận	Huyện Thiệu Hóa	0,39
201	Khu dân cư	UBND xã Thiệu Hợp	xã Thiệu Hợp	Huyện Thiệu Hóa	0,51
202	Khu dân cư	UBND xã Thiệu Lý	xã Thiệu Lý	Huyện Thiệu Hóa	0,52
203	Khu dân cư	UBND xã Thiệu Công	xã Thiệu Công	Huyện Thiệu Hóa	0,55
204	Khu dân cư	UBND xã Vĩnh Tiến	Xã Vĩnh Tiến	Huyện Vĩnh Lộc	0,19
205	Khu dân cư	UBND xã Vĩnh Yên	Xã Vĩnh Yên	Huyện Vĩnh Lộc	0,18
206	Khu dân cư	UBND xã Vĩnh Phúc	Xã Vĩnh Phúc	Huyện Vĩnh Lộc	2,00
207	Khu dân cư	UBND xã Vĩnh Hùng	Xã Vĩnh Hùng	Huyện Vĩnh Lộc	0,14
208	Khu dân cư	UBND xã Vĩnh Thịnh	Xã Vĩnh Thịnh	Huyện Vĩnh Lộc	0,14
209	Khu dân cư	UBND xã Vĩnh Minh	Xã Vĩnh Minh	Huyện Vĩnh Lộc	0,30
210	Khu dân cư	UBND xã Vĩnh Tân	Xã Vĩnh Tân	Huyện Vĩnh Lộc	0,12
211	Khu dân cư	UBND xã Vĩnh Long	Xã Vĩnh Long	Huyện Vĩnh Lộc	0,15
212	Khu dân cư	UBND xã Vĩnh Ninh	Xã Vĩnh Ninh	Huyện Vĩnh Lộc	0,18
213	Khu dân cư	UBND xã Vĩnh An	Xã Vĩnh An	Huyện Vĩnh Lộc	0,10
214	Khu dân cư Hà Thái	UBND xã Hà Thái	Xã Hà Thái	Huyện Hà Trung	0,81
215	Khu dân cư Đồng Mầu	UBND xã Hà Lai	Xã Hà Lai	Huyện Hà Trung	0,18
216	Khu dân cư đường Thanh Niên	UBND xã Hà Vân	Xã Hà Vân	Huyện Hà Trung	0,11
217	Khu dân cư Gốc Thông	UBND Xã Hà Lĩnh	Xã Hà Lĩnh	Huyện Hà Trung	0,39
218	Khu dân cư Bái Xâm	UBND Xã Hà Lĩnh	Xã Hà Lĩnh	Huyện Hà Trung	0,45
219	Khu dân cư xã Hà châu	UBND xã Hà Châu	Xã Hà Châu	Huyện Hà Trung	0,40
220	Khu dân cư Đầm Sen	UBND xã Hà Dương	Xã Hà Dương	Huyện Hà Trung	2,20

TT	Tên dự án, công trình	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng diện tích (ha)
221	Khu dân cư Đông Thôn	UBND xã Hà Dương	Xã Hà Dương	Huyện Hà Trung	0,46
222	Khu dân cư Công Lạc	UBND xã Hà Lĩnh	Xã Hà Lĩnh	Huyện Hà Trung	1,06
223	Khu dân cư Đông Hưng	UBND xã Hà Ninh	Xã Hà Ninh	Huyện Hà Trung	5,38
224	Khu dân cư Kim Hưng	UBND xã Hà Đông	Xã Hà Đông	Huyện Hà Trung	2,44
225	Khu dân cư Kim Môn	UBND xã Hà Đông	Xã Hà Đông	Huyện Hà Trung	0,52
226	Khu xen cư trung tâm Hà Phú	UBND xã Hà Phú	Xã Hà Phú	Huyện Hà Trung	0,15
227	Khu dân cư Bái Sơn	UBND xã Hà Tiến	Xã Hà Tiến	Huyện Hà Trung	0,29
228	Khu dân cư thôn Đông Bồng	UBND xã Hà Tiến	Xã Hà Tiến	Huyện Hà Trung	1,37
229	Khu dân cư Đông Bồng	UBND xã Hà Tiến	Xã Hà Tiến	Huyện Hà Trung	1,38
230	Khu dân cư Đường Dầu	UBND xã Hà Hải	Xã Hà Hải	Huyện Hà Trung	0,11
231	Khu dân cư	UBND xã Thành Hưng	Xã Thành Hưng	Huyện Thạch Thành	0,38
232	Khu dân cư	UBND xã Thành Minh	Xã Thành Minh	Huyện Thạch Thành	0,74
233	Khu dân cư	UBND xã Thành Kim	Xã Thành Kim	Huyện Thạch Thành	0,48
234	Khu dân cư Đại Đồng	UBND xã Cẩm Sơn	Xã Cẩm Sơn	Huyện Cẩm Thủy	0,25
235	Khu dân cư Kim Mắm	UBND xã Cẩm Lương	Xã Cẩm Lương	Huyện Cẩm Thủy	0,33
236	Khu xen cư	UBND xã Ngọc Khê	Xã Ngọc Khê	Huyện Ngọc Lặc	2,43
237	Khu dân cư	UBND xã Phùng Giáo	Xã Phùng Giáo	Huyện Ngọc Lặc	0,90
238	Khu dân cư	UBND xã Kiên Thọ	Xã Kiên Thọ	Huyện Ngọc Lặc	0,80
239	Khu dân cư	UBND xã Lam Sơn	Xã Lam Sơn	Huyện Ngọc Lặc	1,74
240	Khu dân cư Bù Đàm	UBND xã Ngọc Liên	Thôn 3, xã Ngọc Liên	Huyện Ngọc Lặc	1,30
241	Khu xen cư	UBND xã Ngọc Liên	Xã Ngọc Liên	Huyện Ngọc Lặc	0,11
242	Khu dân cư	UBND xã Minh Tiến	Xã Minh Tiến	Huyện Ngọc Lặc	1,53
243	Khu dân cư Quang Hòa	UBND xã Quang Trung	Xã Quang Trung	Huyện Ngọc Lặc	0,33

TT	Tên dự án, công trình	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng diện tích (ha)
244	Khu dân cư Tiến Sơn	UBND xã Minh Tiến	Xã Minh Tiến	Huyện Ngọc Lặc	0,35
245	Khu dân cư Đồng Yên	UBND xã Yên Lạc	Xã Yên Lạc	Huyện Như Thanh	0,40
246	Khu dân cư thôn 5	UBND xã Cán Khê	Xã Cán Khê	Huyện Như Thanh	0,40
247	Khu dân cư thôn 2	UBND xã Phúc Đường	Xã Phúc Đường	Huyện Như Thanh	0,40
248	Khu dân cư Chằm Khê	UBND xã Yên Thọ	Xã Yên Thọ	Huyện Như Thanh	0,40
249	Khu dân cư Vĩnh Lợi	UBND xã Hải Long	Xã Hải Long	Huyện Như Thanh	0,46
250	Khu dân cư Đồng Yên	UBND xã Mậu Lâm	Xã Mậu Lâm	Huyện Như Thanh	0,46
251	Khu dân cư	UBND xã Hải Vân	Xã Hải Vân	Huyện Như Thanh	0,69
252	Khu dân cư	UBND xã Mậu Lâm	Xã Mậu Lâm	Huyện Như Thanh	0,47
253	Khu dân cư Vĩnh Lợi	UBND xã Hải Long	Xã Hải Long	Huyện Như Thanh	0,13
254	Khu dân cư	UBND xã Xuân Thái	Xã Xuân Thái	Huyện Như Thanh	0,70
III	Dự án Trụ sở cơ quan - công trình sự nghiệp				33,80
1	Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật phát thanh truyền hình Thanh Hóa	Trung tâm DVKT phát thanh truyền hình Thanh Hóa	Phường Quảng Hưng	TP. Thanh Hóa	0,20
2	Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa	Tòa án nhân dân tỉnh	Phường Đông Vệ	TP. Thanh Hóa	2,00
3	Mở rộng Công sở xã Nga Thủy	UBND xã Nga Thủy	Xã Nga Thủy	Huyện Nga Sơn	0,15
4	Công sở xã	UBND xã Thịnh Lộc	Xã Thịnh Lộc	Huyện Hậu Lộc	0,50
5	Công sở xã Hoàng Đạo	UBND Hoàng Đạo	Xã Hoàng Đạo	Huyện Hoàng Hóa	1,15
6	Trụ sở làm việc trung tâm nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật chăn nuôi Thanh Hóa	Trung tâm nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật chăn nuôi Thanh Hóa	Xã Hoàng Quỳ	Huyện Hoàng Hóa	4,22
7	Công sở xã Quảng Chính	UBND xã Quảng Chính	Xã Quảng Chính	Huyện Quảng Xương	0,40
8	Kho Dự trữ Nhà nước	Cục dự trữ Nhà nước khu vực Thanh Hóa	Xã Tân Trường	Huyện Tĩnh Gia	3,00

TT	Tên dự án, công trình	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng diện tích (ha)
9	Khu công sở Trung tâm văn hóa, thể thao và Trường Minh	UBND xã Trường Minh	Xã Trường Minh	Huyện Nông Cống	0,88
10	Kho bạc Nhà nước huyện Triệu Sơn	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	Thị trấn Triệu Sơn	Huyện Triệu Sơn	0,27
11	Công sở xã Thọ Nguyên	UBND xã Thọ Nguyên	Xã Thọ Nguyên	Huyện Thọ Xuân	0,40
12	Trung tâm chính trị huyện Thiệu Hóa	Huyện ủy huyện Thiệu Hóa	Thị trấn Vạn Hà	Huyện Thiệu Hóa	0,10
13	Công sở xã Thiệu Vũ	UBND xã Thiệu Vũ	Xã Thiệu Vũ	Huyện Thiệu Hóa	0,40
14	Trụ sở làm việc Bảo hiểm xã hội huyện Yên Định	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Thị trấn Quán Lào	Huyện Yên Định	0,21
15	Trụ sở làm việc	UBND xã Yên Thái	Xã Yên Thái	Huyện Yên Định	0,42
16	Công sở xã Vĩnh Tân	UBND xã Vĩnh Tân	Xã Vĩnh Tân	Huyện Vĩnh Lộc	4,00
17	Công sở và Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ	UBND xã Hà Thái	Thôn 4, xã Hà Thái	Huyện Hà Trung	0,95
18	Khu trung tâm hành chính văn hoá thể thao dân cư và nhà vườn khu Đồng Giếng thôn 1	UBND xã Hà Vân	Xã Hà Vân	Huyện Hà Trung	2,10
19	Mở rộng Trụ sở UBND xã	UBND xã Thạch Bình	Xã Yên Thanh, Xã Thạch Bình	Huyện Thạch Thành	0,15
20	Trụ sở UBND xã Cẩm Châu	UBND xã Cẩm Châu	Xã Cẩm Châu	Huyện Cẩm Thủy	0,40
21	Trụ sở làm việc	Cục thuế tỉnh Thanh Hóa	Xã Cẩm Sơn	Huyện Cẩm Thủy	0,25
22	Trung tâm chính trị huyện Ngọc Lặc	Huyện ủy huyện Ngọc Lặc	Xã Ngọc Khê	Huyện Ngọc Lặc	0,52
23	Kho dự trữ Ngọc Lặc	Cục dự trữ Nhà nước khu vực Thanh Hóa	Xã Minh Tiến	Huyện Ngọc Lặc	5,50
24	Trụ sở UBND xã	UBND xã Vạn Xuân	Xã Vạn Xuân	Huyện Thường Xuân	1,06
25	Công sở xã	UBND xã Tân Thành	Xã Tân Thành	Huyện Thường Xuân	0,36
26	Trụ sở UBND xã Xuân Dương	UBND xã Xuân Dương	Xã Xuân Dương	Huyện Thường Xuân	0,40
27	Công sở xã Luận Thành	UBND xã Luận Thành	Xã Luận Thành	Huyện Thường Xuân	0,55
28	Trụ sở xã Tân Bình	UBND xã Tân Bình	Xã Tân Bình	Huyện Như Xuân	0,35

TT	Tên dự án, công trình	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng diện tích (ha)
29	Công sở xã Cát Tân	UBND xã Cát Tân	Xã Cát Tân	Huyện Như Xuân	0,40
30	Trụ sở làm việc UBND xã	UBND xã Quang Hiến	Thôn Phồng, xã Quang Hiến	Huyện Lang Chánh	0,30
31	Chi cục thuế huyện Lang Chánh	Cục Thuế Thanh Hóa	Xã Đồng Lương	Huyện Lang Chánh	0,44
32	Kho bạc Nhà nước huyện Lang Chánh	Kho bạc tỉnh Thanh Hóa	Xã Đồng Lương	Huyện Lang Chánh	0,34
33	Trung tâm hội nghị huyện Mường Lát	UBND huyện Mường Lát	Thị trấn Mường Lát	Huyện Mường Lát	0,56
34	Trạm khí tượng thủy văn cấp 1 Mường Lát	Đài khí tượng thủy văn khu vực Bắc Trung Bộ	Xã Tén Tàn	Huyện Mường Lát	0,87
IV	Dự án sử dụng đất vào mục đích cụm công nghiệp				22,38
1	Hạ tầng, kỹ thuật CCN Đông Tiến.	UBND Huyện Đông Sơn	Xã Đông Tiến	Huyện Đông Sơn	6,50
2	Hạ tầng làng nghề uôm tơ, dệt nhiễu Hồng Đô	UBND xã Thiệu Đô	Xã Thiệu Đô	Huyện Thiệu Hóa	2,50
3	Hạ tầng, kỹ thuật cụm công nghiệp Vĩnh Minh	UBND huyện Vĩnh Lộc	Xã Vĩnh Minh	Huyện Vĩnh Lộc	13,38
V	Dự án cấp nước, thoát nước				19,07
1	Nhà máy cấp nước sạch	Công ty TNHH MTV cấp nước Thanh Hóa	Xã Quảng Thịnh	TP. Thanh Hóa	4,50
2	Dự án cấp nước sạch cho 9 xã huyện Nga Sơn	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường	Tại 8 xã và thị trấn Nga Sơn	Huyện Nga Sơn	4,36
3	Dự án cấp nước sạch cho 7 xã huyện Hậu Lộc	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường	Tại 7 xã huyện Hậu Lộc	Huyện Hậu Lộc	2,60
4	Dự án cấp nước sạch cho 8 xã huyện Hoằng Hóa	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường	Tại 8 xã huyện Hoằng Hóa	Huyện Hoằng Hóa	3,70
5	Tiểu dự án cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn xã Thiệu Đô	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường	Xã Thiệu Đô	Huyện Thiệu Hóa	1,84
6	Tiểu dự án cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn liên xã Định Long - Định Liên	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường	Xã Định Long, xã Định Liên	Huyện Yên Định	2,00
7	Nhà máy nước tập trung Yên Phong	UBND huyện Yên Định	Xã Yên Phong	Huyện Yên Định	0,07

TT	Tên dự án, công trình	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng diện tích (ha)
VI	 Dự án mở đường				339,85
1	Bến Xe Đua Bắc và khu dịch vụ vận tải	Công ty CPQL và Khai thác bến xe Thanh Hóa	Phường Nam Ngạn	TP. Thanh Hóa	1,80
2	Dự án nâng cấp Quốc lộ 47 (Km 19+900 - Km 31+200)	Sở Giao thông Vận tải	Huyện Đông Sơn Thành phố Thanh Hóa	TP Thanh Hóa, huyện Đông Sơn	26,94
3	Đường giao thông từ Quốc lộ 47 đi thành phố Thanh Hóa	Sở Giao thông Vận tải Thanh Hóa	Huyện Triệu Sơn, Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa	TP Thanh Hóa, huyện Triệu Sơn, Đông Sơn	66,49
4	Cải tạo nâng cấp đường Hồ Xuân Hương (đoạn chân núi Trường Lệ đến Vạn Chài)	UBND thị xã Sầm Sơn	Phường Trường Sơn, Bắc Sơn, Trung Sơn, Quảng Cư	Thị xã Sầm Sơn	5,00
5	Giải phóng mặt bằng dự án đường Quốc lộ 47	UBND thị xã Sầm Sơn	Phường Trường Sơn, Bắc Sơn, Trung Sơn	Thị xã Sầm Sơn	2,51
6	Đường Lý Tự Trọng giai đoạn 2 (đoạn từ chân núi Trường Lệ đến đường Bà Triệu)	UBND thị xã Sầm Sơn	Xã Quảng Cư	Thị xã Sầm Sơn	8,80
7	Đường giao thông đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến, huyện Hoàng Hóa	UBND huyện Hoàng Hóa	Xã Hoàng Trường, xã Hoàng Hải	Huyện Hoàng Hóa	5,88
8	Cảng chuyên dụng Công Thanh	Công ty cổ phần Xi măng Công Thanh	Xã Nghi Sơn	Huyện Tĩnh Gia	22,50
9	Đường giao thông vào mỏ đất	Doanh nghiệp tư nhân Đức Minh	Xã Phú Lâm	Huyện Tĩnh Gia	1,20
10	Nâng cấp cải tạo đường tỉnh 517 từ cầu Trâu đến Nưa	Sở Giao thông Vận tải	Huyện Đông Sơn Huyện Triệu Sơn	Huyện Đông Sơn, Huyện Triệu Sơn	4,31
11	Công trình đường cứu hộ, cứu nạn Xuân Tín - Quảng Phú	UBND xã Xuân Tín	Xã Xuân Tín	Huyện Thọ Xuân	1,70
12	Đất phục vụ công trình giao thông, thủy lợi	UBND xã Thọ Nguyên	Xã Thọ Nguyên	Huyện Thọ Xuân	1,20
13	San lấp mặt bằng và xây dựng hệ thống đường giao thông ra vào cảng hàng không Thọ Xuân	Sở Giao thông Vận tải	Xã Xuân Thắng Xã Xuân Sơn Thị trấn Sao Vàng	Huyện Thọ Xuân	14,00
14	Đường nối tỉnh lộ 516B với Quốc lộ 45 từ xã Định Bình đi xã Định Liên	UBND huyện Yên Định	Các xã: Định Bình, Định Tường, Định Hưng, Định Long, Định Liên	Huyện Yên Định	7,50

TT	Tên dự án, công trình	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng diện tích (ha)
15	Đường liên huyện Thạch Thành – Vĩnh Lộc.	Trại giam T974	Xã Vĩnh Thành	Huyện Vĩnh Lộc	0,80
16	Tuyến Bù Đóm hướng Nam Bắc	UBND xã Hà Thanh	Đông Bù Đóm, xã Hà Thanh	Huyện Hà Trung	0,18
17	Tuyến Cò Đất - Ao Sen	UBND xã Hà Thanh	Đông Cò Đất - Ao Sen, xã Hà Thanh	Huyện Hà Trung	0,11
18	Tuyến Đông bù - Hói Miếu (Đông Trì 1)	UBND xã Hà Thanh	Đông Bù - Hói Miếu, xã Hà Thanh	Huyện Hà Trung	0,26
19	Tuyến Hói Sộp - Cống Miếu (Đông Trì 2)	UBND xã Hà Thanh	Đông Hói Sộp - Cống Miếu, xã Hà Thanh	Huyện Hà Trung	0,13
20	Dự án Đường bao phía đông	Sở Xây dựng	Xã Ngọc Khê, xã Quang Trung	Huyện Ngọc Lặc	4,00
21	Mở rộng đường giao thông nông thôn	UBND xã Thành An	Thôn Dũ Tiên, xã Thành An	Huyện Thạch Thành	0,04
22	Mở rộng đường giao thông nội đồng	UBND xã Thành An	Dũ Tiên - Thạch Cù, xã Thành An	Huyện Thạch Thành	0,04
23	Nâng cấp tuyến đường giao thông Kê Lạn-Ná Hày-Thanh Tiến-Thống Nhất xã Thanh Quân	UBND huyện Như Xuân	Xã Thanh Quân	Huyện Như Xuân	1,25
24	Đường giao thông Kê Xui-Đông Sán-Đông Chạng-Ná Cọ xã Thanh Sơn	UBND huyện Như Xuân	Xã Thanh Sơn	Huyện Như Xuân	0,50
25	Tuyến đường ngang Yên Khương cửa khẩu Méng thuộc dự án tuyến nối các huyện Tây Thanh Hóa	Sở Giao thông Vận tải	Xã Yên Khương, xã Yên Thắng	Huyện Lang Chánh	20,16
26	Nâng cấp đường giao thông từ xã Điền Thượng, huyện Bá Thước đi xã Thạch Lập, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa	UBND huyện Bá Thước	Thôn Chiềng Má, xã Điền Thượng	Huyện Bá Thước	7,95
27	Đường nối Quốc lộ 217 và Tỉnh lộ 520 từ sông Lò, huyện Quan Sơn đến Nam Động, huyện Quan Hóa	Sở Giao thông Vận tải	Huyện Quan Sơn Huyện Quan Hóa	Huyện Quan Sơn, Huyện Quan Hóa	19,79
28	Dự án Nâng cấp đường 15a đoạn tránh ngập thủy điện Hồi Xuân	Ban quản lý dự án 3 Tổng cục Đường bộ Việt Nam	Các xã: Hồi Xuân, Thanh Xuân, Phú Lê	Huyện Quan Hóa	82,41
29	Đường giao thông bản Cha Lan	UBND xã Mường Lý.	Xã Mường Lý	Huyện Mường Lát	2,10
30	Bến xe khách huyện Mường Lát	UBND huyện Mường Lát	Thị trấn Mường Lát.	Huyện Mường Lát	0,29

TT	Tên dự án, công trình	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng diện tích (ha)
31	Đường giao thông từ bản Cá Nội xã Pù Nhi đi Bản Chàng xã Nhi Sơn	UBND huyện Mường Lát	Xã Pù Nhi, xã Nhi Sơn	Huyện Mường Lát	30,00
VII	Dự án thu hút				307,47
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống Tam Điệp, thị xã Bim Sơn	UBND thị xã Bim Sơn	Phường Phú Sơn, xã Quang Trung, Hà Lan	Thị xã Bim Sơn	47,00
2	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tiêu Thanh Niên, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa	UBND thị xã Bim Sơn	Phường Phú Sơn, xã Quang Trung, Hà Lan	Thị xã Bim Sơn	43,36
3	Đê kè cửa sông Mã đoạn từ cảng cá lạch Hói xã Quảng Tiến đến cầu đê Quảng Cư, thị xã Sầm Sơn (đoạn từ C0-C46)	Chi cục Đê điều và Phòng chống lụt bão	Xã Quảng Tiến, xã Quảng Cư	Thị xã Sầm Sơn	4,80
4	Hoàn thiện mặt cắt, rải cấp phối, gia cố bê tông mặt đê tả sông Lèn đoạn từ K24 +00 - K25+ 068 và gia cố mặt đường bằng cấp phối đá dăm đoạn qua núi Vân Hoàn nối tiếp với tuyến đê tại K25 +068	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Xã Nga Lĩnh	Huyện Nga Sơn	0,28
5	Cống tiêu Kiến Long tại K23+286 đê hữu sông Lèn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Xã Hưng Lộc	Huyện Hậu Lộc	0,30
6	Tu bổ khôi phục và nâng cấp đê cửa sông Mã đoạn từ Km 55+769-K62+676	Chi cục Đê điều và Phòng chống lụt bão	Các xã: Hoàng Tân, Hoàng Châu, Hoàng Phong	Huyện Hoàng Hóa	10,95
7	Đê kè biển xã Quảng Thái huyện Quảng Xương	Chi cục Đê điều và Phòng chống lụt bão	Xã Quảng Thái	Huyện Quảng Xương	15,00
8	Đê kè bảo vệ bờ biển xã Hải Châu, Hải Ninh huyện Tĩnh Gia (đoạn kéo dài từ C102 KC)	Chi cục Đê điều và Phòng chống lụt bão	Xã Hải Ninh, xã Hải Lĩnh	Huyện Tĩnh Gia	14,25
9	Công trình sửa chữa nâng cấp hồ khe Trầu	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Xã Trúc Lâm	Huyện Tĩnh Gia	2,52
10	Sửa chữa nâng cấp hồ khe Dẻ xã Phú Lâm huyện Tĩnh Gia	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Xã Phú Lâm	Huyện Tĩnh Gia	2,09

TT	Tên dự án, công trình	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng diện tích (ha)
11	Dự án tiêu thoát lũ sông Nhôm	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tại 6 xã: Tế Tân, Tế Nông, Trung Thành, Trung Ý, Minh	Huyện Nông Cống	38,53
12	Hoàn thiện mặt cắt, rải cấp phối, gia cố bê tông mặt đê tả sông Mã đoạn từ Km 2 +600 - K4+ 00	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Xã Thọ Minh	Huyện Thọ Xuân	0,79
13	Nâng cấp hệ thống Kênh trạm bơm Nam sông Mã	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tại 14 xã và thị trấn Vạn Hà	Huyện Thiệu Hóa	12,79
14	Tiểu dự án tu bổ nâng cấp và xử lý các điểm trọng yếu đê tả sông Cầu Chày	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Thọ Xuân và huyện Yên Định	Huyện Thiệu Hóa, huyện Yên Định	81,53
15	Tu bổ, nâng cấp và xử lý Tuyến đê tả Sông Cầu chày	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Đi qua 10 xã: Từ Định Công đến Yên Giang	Huyện Yên Định	24,78
16	Hoàn thiện mặt cắt, rải cấp phối, gia cố bê tông mặt đê tả sông Mã đoạn từ K3+897,5 đến K4+ 700	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Xã Vĩnh Yên	Huyện Vĩnh Lộc	0,79
17	Kè chống sạt lở đê tả sông Mã (đoạn từ Km 0+900 - K1+500)	Chi cục Đê điều và Phòng chống lụt bão	Xã Vĩnh Thành	Huyện Vĩnh Lộc	0,10
18	Tuyến Kênh Ngoại chặng Gon	UBND xã Hà Thanh	Xã Hà Thanh	Huyện Hà Trung	0,16
19	Cống Độ Thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Xã Hà Thoại	Huyện Hà Trung	0,15
20	Sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn Hồ Gốc Vá xã Ngọc Liên	Ban Quản lý dự án thủy lợi	Xã Ngọc Liên	Huyện Ngọc Lặc	6,00
21	Nâng cấp đập Đồi Dốc	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Thôn Ngọc Long, xã Ngọc Trạo	Huyện Thạch Thành	0,70
22	Nâng cấp Hồ Châu Sơn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Xã Thạch Bình	Huyện Thạch Thành	0,60
VIII	Dự án năng lượng (điện lực)				13,11
1	Tuyến đường dây 110kV công trình thủy điện Bá Thước 1	Công ty cổ phần thủy điện Hoàng Anh Thanh Hóa	Tại 5 xã huyện Bá Thước	Huyện Bá Thước	13,06

TT	Tên dự án, công trình	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng diện tích (ha)
2	Dự án phát triển 33KV lộ 373 trạm 110KV Ngọc Lặc	Điện Lực Thanh Hóa	Xã cao Ngọc, Xã Minh Sơn, Xã Ngọc Khê	Huyện Ngọc Lặc	0,05
IX	Dự án cơ sở văn hóa - thể thao				127,74
1	Dự án sân Golf Quảng Cư	Công ty cổ phần Tập đoàn FLC	Xã Quảng Cư	Thị xã Sầm Sơn	81,70
2	Sân thể thao xã Hoàng Thịnh, Nhà văn hóa, sân thể thao thôn Bình Tây, thôn 1, thôn 8	UBND Hoàng Thịnh	Xã Hoàng Thịnh	Huyện Hoàng Hóa	2,03
3	Khu văn hóa thể thao liên hợp Hoàng Trung	UBND Hoàng Trung	Xã Hoàng Trung	Huyện Hoàng Hóa	1,24
4	Nhà văn hóa, khu thể thao thôn Nam Thọ	UBND Hoàng Cát	Xã Hoàng Cát	Huyện Hoàng Hóa	0,09
5	Khu văn hóa thể thao xã Hoàng Hợp	UBND Hoàng Hợp	Xã Hoàng Hợp	Huyện Hoàng Hóa	0,66
6	Khu văn hóa, thể thao	UBND xã Hoàng Xuân	Xã Hoàng Xuân	Huyện Hoàng Hóa	1,02
7	Trung tâm văn hóa thể thao Hoàng Vinh	UBND xã Hoàng Vinh	Xã Hoàng Vinh	Huyện Hoàng Hóa	1,17
8	Nhà văn hóa thôn 2	UBND xã Hoàng Hà	Xã Hoàng Hà	Huyện Hoàng Hóa	0,05
9	Trung tâm văn hóa, thể thao xã Quảng Phong	UBND xã Quảng Phong	Xã Quảng Phong	Huyện Quảng Xương	1,25
10	Sân vận động Quảng Tân	UBND xã Quảng Tân	Xã Quảng Tân	Huyện Quảng Xương	1,08
11	Trung tâm văn hóa thể thao Quảng Hợp	UBND xã Quảng Hợp	Xã Quảng Hợp	Huyện Quảng Xương	1,50
12	Nhà văn hóa thôn Xuân Hòa	UBND xã Hải Hòa	Xã Hải Hòa	Huyện Tĩnh Gia	0,31
13	Trung tâm văn hóa thể thao Tân Dân	UBND xã Tân Dân	Xã Tân Dân	Huyện Tĩnh Gia	1,33
14	Khu văn hóa thể thao thôn Minh Côi, thôn Trường Đồi, Sân vận động xã Trường Minh	UBND xã Trường Minh	Xã Trường Minh	Huyện Nông Cống	1,03
15	Nhà văn hóa thôn: Thanh Bình, Minh Xuân, Minh Sơn	UBND xã Minh Nghĩa	Xã Minh Nghĩa	Huyện Nông Cống	0,22
16	Nhà văn hóa các thôn: Vũ Yên 1, Vũ Yên 3, Thái Hòa 2.	UBND xã Minh Thọ	Xã Minh Thọ	Huyện Nông Cống	0,29

TT	Tên dự án, công trình	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng diện tích (ha)
17	Nhà văn hoá Tân Vinh	UBND xã Thăng Long	Xã Thăng Long	Huyện Nông Cống	0,15
18	Mở rộng khuôn viên nhà văn hóa phố Thiều	UBND xã Dân Lý	Xã Dân Lý	Huyện Triệu Sơn	0,50
19	Khu văn hóa thôn 14, thôn 5	UBND xã Thọ Bình	Xã Thọ Bình	Huyện Triệu Sơn	0,40
20	Khu văn hóa thôn 2, Sân vận động thôn 3, Sân vận động thôn 3	UBND xã Thọ Thế	Xã Thọ Thế	Huyện Triệu Sơn	0,65
21	Mở rộng khu thể thao xã, Sân vận động Vĩnh Trù 3	UBND xã An Nông	Xã An Nông	Huyện Triệu Sơn	1,05
22	Khu văn hóa xóm 1, 2, 7, 9	UBND xã Đồng Thắng	Xã Đồng Thắng	Huyện Triệu Sơn	0,92
23	Khu văn hóa Quần Nham 1, Quần Nham 2, Lạc Trạch 1, Lạc Trạch 2, Lạc Nham, Sân vận động xã	UBND xã Đồng Lợi	Xã Đồng Lợi	Huyện Triệu Sơn	2,39
24	Sân vận động	UBND xã Thọ Vực	Xã Thọ Vực	Huyện Triệu Sơn	0,85
25	Nhà văn hóa Thôn 3, 5, 6, 12	UBND xã Thọ Lộc	Xã Thọ Lộc	Huyện Thọ Xuân	0,20
26	Mở rộng Nhà văn hóa làng Quân đội Thôn 8,	UBND xã Thọ Diên	xã Thọ Diên	Huyện Thọ Xuân	0,02
27	Nhà văn hóa thôn Phúc Lâm	UBND xã Xuân Lam	Xã Xuân Lam	Huyện Thọ Xuân	0,15
28	Quy hoạch Nhà văn hóa thôn 1, 2, 12	UBND xã Thọ Minh	Xã Thọ Minh	Huyện Thọ Xuân	0,15
29	Nhà văn hóa thôn Tinh Thôn 2, Phúc Thượng, Trung Thành 4	UBND xã Xuân Hòa	Xã Xuân Hòa	Huyện Thọ Xuân	0,21
30	Nhà văn hóa thôn 2	UBND xã Xuân Giang	Xã Xuân Giang	Huyện Thọ Xuân	0,03
31	Nhà văn hóa thôn thôn 3, 6, 7, 9	UBND xã Xuân Phong	Xã Xuân Phong	Huyện Thọ Xuân	0,20
32	Sân thể thao thôn Ngọc Trung, Vinh Quang, Trung tâm văn hóa- Thể thao	UBND xã Xuân Minh	Xã Xuân Minh	Huyện Thọ Xuân	1,80
33	Nhà văn hóa thôn Nguyên Thịnh, Nguyên Trung, Nguyên Thành	UBND xã Thiệu Nguyên	Xã Thiệu Nguyên	Huyện Thiệu Hóa	0,18

TT	Tên dự án, công trình	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng diện tích (ha)
34	Trung tâm Văn hóa thể thao xã	UBND xã Thiệu Đô	Xã Thiệu Đô	Huyện Thiệu Hóa	0,61
35	Nhà văn hóa thôn Trung Hưng	UBND xã Định Hoà	Xã Định Hoà	Huyện Yên Định	0,32
36	Sân vận động Định Hưng	UBND xã Định Hưng	Xã Định Hưng	Huyện Yên Định	1,20
37	Nhà văn hóa, thể dục thể thao Lê Xá	UBND xã Yên Thái	Xã Yên Thái	Huyện Yên Định	0,20
38	Trung tâm văn hóa, thể thao xã	UBND xã Định Bình	Xã Định Bình	Huyện Yên Định	2,41
39	Nhà văn hóa thôn Lập Thôn	UBND xã Định Bình	Xã Định Bình	Huyện Yên Định	0,28
40	Nhà văn hóa thôn Kênh Khê	UBND xã Định Bình	Xã Định Bình	Huyện Yên Định	0,25
41	Sân vận động xã	UBND xã Định Tiến	Xã Định Tiến	Huyện Yên Định	1,08
42	Nhà văn hóa thôn Mai Trung	UBND xã Định Hoà	Xã Định Hoà	Huyện Yên Định	0,01
43	Trung tâm thể dục thể thao Vĩnh Thành	UBND xã Vĩnh Thành	Xã Vĩnh Thành	Huyện Vĩnh Lộc	0,56
44	Trung tâm văn hoá thể thao Hà Vân	UBND xã Hà Vân	Xã Hà Vân	Huyện Hà Trung	2,14
45	Trung tâm văn hóa thể thao xã Hà Lai	UBND xã Hà Lai	Xã Hà Lai	Huyện Hà Trung	1,52
46	Khu Trung tâm văn hoá thể thao xã Hà Lĩnh	UBND Xã Hà Lĩnh	Xã Hà Lĩnh	Huyện Hà Trung	1,30
47	Khu Trung tâm văn hóa Thể Thao xã Hà Châu	UBND Xã Hà Châu	Xã Hà Châu	Huyện Hà Trung	1,46
48	Khu Trung tâm văn hóa thể thao	UBND xã Hà Lâm	Xã Hà Lâm	Huyện Hà Trung	1,50
49	Nhà hội trường - Trung tâm văn hóa xã, Sân vận động xã Thành Công	UBND xã Thành Công	Thôn Bông Bụt, Thôn Ngọc Lâu, xã Thành Công	Huyện Thạch Thành	0,86
50	Sân vận động trung tâm Thành An	UBND xã Thành An	Thôn Dỷ Thắng, xã Thành An	Huyện Thạch Thành	0,80
51	Khu văn hóa thể thao thôn Định Hưng	UBND xã Thạch Định	Thôn Định Hưng, xã Thạch Định	Huyện Thạch Thành	0,38
52	Nhà văn hóa thôn, Khu văn hóa trung tâm xã	UBND xã Thạch Bình	Chia Lò, Yên Thanh, xã Thạch Bình	Huyện Thạch Thành	0,63

TT	Tên dự án, công trình	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng diện tích (ha)
53	Khu văn hóa thể thao thôn 5 Tân Sơn, Nhà văn hóa thôn Chợ	UBND xã Thành Kim	Xã Thành Kim	Huyện Thạch Thành	0,30
54	Khu văn hóa thể dục thể thao xóm Yên	UBND xã Thành Vân	Xóm Yên, Thành Vân	Huyện Thạch Thành	0,50
55	Trung tâm văn hóa, thể thao Cẩm Tân	UBND xã Cẩm Tân	Xã Cẩm Tân	Huyện Cẩm Thủy	1,50
56	Nhà văn hóa Bình Hòa 4	UBND xã Cẩm Bình	Xã Cẩm Bình	Huyện Cẩm Thủy	0,17
57	Nhà văn hóa đa năng Phúc Do	UBND xã Phúc Do	Xã Phúc Do	Huyện Cẩm Thủy	0,11
58	Quảng trường văn hóa, kết hợp hoạt động thể dục, thể thao huyện Ngọc Lặc	UBND huyện Ngọc Lặc	Thị trấn Ngọc Lặc	Huyện Ngọc Lặc	2,50
59	Nhà văn hóa Đồng Bể	UBND xã Phụng Nghi	Xã Phụng Nghi	Huyện Như Thanh	0,20
60	Nhà văn hóa Phụng Hưng	UBND xã Phụng Nghi	Xã Phụng Nghi	Huyện Như Thanh	0,13
X	Dự án cơ sở y tế				37,68
1	Trạm y tế Hoàng Lý	UBND xã Hoàng Lý	Xã Hoàng Lý	TP. Thanh Hóa	0,19
2	Xây dựng cơ sở vật chất để phục vụ việc thành lập Phân hiệu Đại học Y Hà Nội tại TH	Trường Cao đẳng Y tế Thanh Hóa	Phường Quảng Thành	TP. Thanh Hóa	27,10
3	Trụ sở làm việc	Trung tâm y tế thành phố Thanh Hóa	Phường Nam Ngạn	TP. Thanh Hóa	0,26
4	Trung tâm điều dưỡng, phục hồi chức năng người có công Thanh Hóa	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	Xã Quảng Cư	Thị xã Sầm Sơn	1,00
5	Trung tâm y tế	Trung tâm y tế huyện Nga Sơn	Xã Nga Yên và Thị trấn Nga Sơn	Huyện Nga Sơn	0,32
6	Trạm y tế Hoàng Minh	UBND Hoàng Minh	Xã Hoàng Minh	Huyện Hoàng Hóa	0,20
7	Trụ sở làm việc	Trung tâm y tế huyện Quảng Xương	Xã Quảng Phong	Huyện Quảng Xương	0,31
8	Trung tâm Y tế huyện Quảng Xương	Trung tâm y tế huyện Quảng Xương	Xã Quảng Phong	Huyện Quảng Xương	0,30
9	Bệnh viện Đa khoa Hợp Lực	Tổng Công ty cổ phần Hợp Lực	Xã Trúc Lâm	Huyện Tĩnh Gia	6,50



Kế hoạch, công trình

TT		Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng diện tích (ha)
10	Trạm y tế Xuân Quang	UBND xã Xuân Quang	Xã Xuân Quang	Huyện Thọ Xuân	0,30
11	Trạm y tế Thiệu Hợp	UBND xã Thiệu Hợp	Xã Thiệu Hợp	Huyện Thiệu Hóa	0,25
12	Trạm y tế thị trấn Nông Công	UBND Thị trấn Nông Công	Thị trấn Nông Công	Huyện Nông Công	0,24
13	Trạm y tế Yên Trường	UBND xã Yên Trường	Xã Yên Trường	Huyện Yên Định	0,13
14	Trạm y tế Vĩnh Thành	UBND xã Vĩnh Thành	Xã Vĩnh Thành	Huyện Vĩnh Lộc	0,20
15	Trạm y tế Xuân Dương	UBND xã Xuân Dương	Thôn Thông Nhất 2, xã Xuân Dương	Huyện Thường Xuân	0,24
16	Trạm y tế Tén Tàn	UBND huyện Mường Lát	Bản Tén Tàn, xã Tén Tàn	Huyện Mường Lát	0,15
XI	Dự án cơ sở giáo dục - đào tạo				22,34
1	Trường THPT chuyên Lam Sơn	Sở Giáo dục và Đào tạo	Phường Quảng Thành	TP. Thanh Hóa	11,60
2	Trường mầm non Hoàng Quang	UBND xã Hoàng Quang	Xã Hoàng Quang	TP. Thanh Hóa	0,68
3	Nâng cấp mở rộng trường tiểu học xã Hoàng Xuyên	UBND Hoàng Xuyên	Xã Hoàng Xuyên	Huyện Hoàng Hóa	0,23
4	Trường mầm non Hoàng Đạt	UBND xã Hoàng Đạt	Xã Hoàng Đạt	Huyện Hoàng Hóa	0,40
5	Trường cấp I, II xã Thiệu Tân	UBND huyện Thiệu Hóa	Xã Thiệu Tân	Huyện Thiệu Hóa	0,46
6	Trường Mầm non Thiệu Nguyên	UBND xã Thiệu Nguyên	Xã Thiệu Nguyên	Huyện Thiệu Hóa	0,50
7	Mở rộng Trường THCS xã Hải Châu	UBND xã Hải Châu	Xã Hải Châu	Huyện Tĩnh Gia	0,23
8	Trường mầm non Hùng Sơn	UBND xã Hùng Sơn	Xã Hùng Sơn	Huyện Tĩnh Gia	0,50
9	Trường THCS Thọ Vực	UBND xã Thọ Vực	Xã Thọ Vực	Huyện Triệu Sơn	0,09
10	Trường Mầm non Vĩnh Thành	UBND xã Vĩnh Thành	Xã Vĩnh Thành	Huyện Vĩnh Lộc	0,53
11	Trường mầm non Cán Khê	UBND xã Cán Khê	Xã Cán Khê	Huyện Như Thanh	0,27
12	Trường mầm non Cẩm Yên	UBND xã Cẩm Yên	Xã Cẩm Yên	Huyện Cẩm Thủy	0,45
13	Cơ sở 2 Trường PTTH Dân tộc nội trú	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các xã: Ngọc Liên, Quang Trung, Ngọc Khê	Huyện Ngọc Lặc	5,90
14	Trường Mầm non Thành Minh 2	UBND xã Thành Minh	Thôn Mặc, xã Thành Minh	Huyện Thạch Thành	0,50

TT	Tên dự án, công trình	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng diện tích (ha)
XII	Dự án chợ				4,26
1	Chợ Đình Trung	UBND xã Hà Yên	Xã Hà Yên	Huyện Hà Trung	0,30
2	Chợ nông thôn Hà Lai	UBND xã Hà Lai	Xã Hà Lai	Huyện Hà Trung	0,41
3	Chợ Trịnh	Công ty TNHH Thương mại Hợp Thịnh	Xã Thiệu Hợp	Huyện Thiệu Hóa	0,38
4	Chợ Định Tiến	UBND xã Định Tiến	Xã Định Tiến	Huyện Yên Định	0,34
5	Chợ Thọ Nguyên	UBND xã Thọ Nguyên	Xã Thọ Nguyên	Huyện Thọ Xuân	0,40
6	Chợ Trường Minh	UBND xã Trường Minh	Xã Trường Minh	Huyện Nông Cống	0,32
7	Chợ Trường Sơn	DN tư nhân Long An	Xã Trường Sơn	Huyện Nông Cống	0,62
8	Chợ Hón	Công ty TNHH Cường Thịnh	Xã Minh Nghĩa	Huyện Nông Cống	0,34
9	Chợ Thạch Yên	UBND xã Thạch Cẩm	Xã Thạch Cẩm	Huyện Thạch Thành	0,33
10	Chợ Yên Dạ	UBND xã Thạch Bình	Xã Thạch Bình	Huyện Thạch Thành	0,82
XIII	Dự án thu gom, xử lý chất thải				12,00
1	Bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt	UBND huyện Hà Trung	Xã Hà Đông	Huyện Hà Trung	3,43
2	Bãi xử lý rác thải tập trung	UBND các xã: Định Long, Định Liên, Định Bình, Yên Phú, Yên Trường	Các xã: Định Long, Định Liên, Định Bình, Yên Phú, Yên Trường	Huyện Yên Định	2,50
3	Mở rộng bãi rác thải Đồng Lãng	UBND xã Thọ Diên	Xã Thọ Diên	Huyện Thọ Xuân	0,05
4	Bãi rác thải Thạch Long	UBND xã Thạch Long	Thôn 2, xã Thạch Long	Huyện Thạch Thành	1,02
5	Bãi chứa, chôn lấp rác thải sinh hoạt	UBND huyện Ngọc Lặc	Xã Minh Sơn	Huyện Ngọc Lặc	5,00
XIV	Dự án cơ sở tôn giáo - tín ngưỡng				12,34
1	Khôi phục chùa Núi Một	Ban trị sự Phật giáo tỉnh Thanh Hoá	Phường Bắc Sơn	Thị xã Bim Sơn	2,00
2	Mở rộng Chùa Tiên	UBND huyện Nga Sơn	Xã Nga An	Huyện Nga Sơn	3,03
3	Khôi phục chùa Hàm Long	UBND xã Liên Lộc	Xã Liên Lộc	Huyện Hậu Lộc	1,30
4	Chùa Phúc Long	UBND xã Thọ Nguyên	Xã Thọ Nguyên	Huyện Thọ Xuân	1,00

TT	Tên dự án, công trình	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng diện tích (ha)
5	Mở rộng Đền Lê Nghiê	UBND xã Xuân Thành	Xã Xuân Thành	Huyện Thọ Xuân	0,03
6	Khôn	Ban trị sự Phật giáo tỉnh Thanh Hoá	Xã Yên Phong	Huyện Yên Định	1,98
7	Chùa Nh	UBND xã Cẩm Lương	Xã Cẩm Lương	Huyện Cẩm Thủy	3,00
XV	Dự án nghĩa trang, nghĩa địa				23,98
1	Nhà hỏa táng Chợ Nhàng	Tổng Công ty cổ phần Hợp Lực	Phường Quảng Thành	TP. Thanh Hóa	3,86
2	Mở rộng, nâng cấp Nghĩa trang chợ Nhàng	Công ty TNHH MTV Môi trường và Công trình đô thị Thanh Hóa	Phường Quảng Thành	TP. Thanh Hóa	14,24
3	Công viên nghĩa trang tâm linh	UBND thị xã Sầm Sơn	Phường Trường Sơn	Thị xã Sầm Sơn	4,00
4	Mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa xã	UBND xã Hoàng Quý	Xã Hoàng Quý	Huyện Hoằng Hóa	0,55
5	Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ xã Hoằng Xuyên	UBND huyện Hoằng Hóa	Xã Hoằng Xuyên	Huyện Hoằng Hóa	0,11
6	Mở rộng nghĩa địa	UBND xã Thọ Nguyên	Xã Thọ Nguyên	Huyện Thọ Xuân	1,00
7	Mở rộng nghĩa địa làng Tập Cát	UBND xã Minh Thọ	Xã Minh Thọ	Huyện Nông Cống	0,10
8	Đài tưởng niệm liệt sỹ	UBND xã Cẩm Châu	Xã Cẩm Châu	Huyện Cẩm Thủy	0,12